

**MARITIME
BANK**



BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
2014

BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
2014

NỘI DUNG

BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
2014

	THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
	THÔNG ĐIỆP CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC
8	LỊCH SỬ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
10	BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG
	▶ TỔNG QUAN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
	• BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
	• KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
	▶ NGÂN HÀNG CÁ NHÂN
	▶ NGÂN HÀNG CỘNG ĐỒNG
	▶ NGÂN HÀNG ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH
	▶ NGÂN HÀNG DOANH NGHIỆP
	▶ NGÂN HÀNG DOANH NGHIỆP LỚN
24	DỊCH VỤ VƯỢT TRỘI
	▶ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ ĐA KÊNH MBANKING
	▶ FIRST CLASS BANKING - DỊCH VỤ XỨNG TẦM ĐẲNG CẤP
	▶ HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ THỂ
28	QUẢN TRỊ RỦI RO
32	PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC
36	HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI
38	GIẢI THƯỞNG VÀ DANH HIỆU
42	ĐỘI NGŨ QUẢN TRỊ
	▶ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
	▶ BAN KIỂM SOÁT
	▶ BAN ĐIỀU HÀNH
54	BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Kính thưa quý vị!

Qua một năm đầy thăng trầm, tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, toàn hệ thống ngân hàng đã có những chuyển biến tích cực, góp phần ổn định nền kinh tế vĩ mô.

Trong bối cảnh đó, với quan điểm phát triển an toàn, bền vững, năm 2014, Maritime Bank đã tập trung vào việc xây dựng nền tảng quản trị rủi ro hiệu quả, duy trì việc phát triển ổn định hoạt động kinh doanh và tiếp tục đón nhận sự tin tưởng ủng hộ của các khách hàng và đối tác.

Hướng tới mục tiêu trở thành ngân hàng đa năng, hiện đại, cung cấp dịch vụ tài chính toàn diện đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng, chúng tôi đã kiên trì triển khai chiến lược kinh doanh đã đặt ra từ giai đoạn trước, đồng thời có những bước điều chỉnh cần thiết nhằm bắt kịp những thay đổi trên thị trường. Theo đó, Maritime Bank tiếp tục hoạt động theo mô hình các ngân hàng chuyên doanh với đội ngũ nhân viên chuyên biệt, chú trọng gia tăng hiểu biết về nhu cầu từng phân khúc khách hàng, từ đó thiết kế các sản phẩm dịch vụ phù hợp với thực tế thị trường, tạo lợi thế cạnh tranh đồng thời hỗ trợ quản trị kinh doanh cũng như kiểm soát rủi ro hiệu quả. Trong năm 2014, mô hình Ngân hàng Cộng đồng với định hướng chú trọng vào phân khúc khách hàng tiểu thương, nông nghiệp nông thôn đã được triển khai và hoạt động ổn

định, góp phần không nhỏ vào thành công bước đầu trong chiến lược tập trung vào phân khúc khách hàng cá nhân và doanh nghiệp vừa và nhỏ của Maritime Bank.

Bên cạnh đó, Maritime Bank đã và đang củng cố và phát triển các cơ sở nền tảng, các tiêu chuẩn quản trị kinh doanh hướng tới những chuẩn mực quốc tế từ quản trị rủi ro, vận hành tới đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Đặc biệt, với cam kết phát triển bền vững, hoạt động lành mạnh, năm 2014, Ngân hàng đã chú trọng rà soát, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro trên toàn hệ thống theo quy trình khép kín, giúp quản lý và kiểm soát tốt nợ xấu, tạo tiền đề cho việc triển khai Basel II thành công trong thời gian tới.

Ngoài ra, Maritime Bank cũng tiếp tục đầu tư vào việc nâng cao năng lực và chất lượng đội ngũ nhân sự thông qua việc triển khai xây dựng lộ trình phát triển nghề nghiệp cho từng vị trí công việc với hàng loạt các khóa đào tạo được thiết kế phù hợp giúp nâng cao hiệu quả làm việc của mỗi cá nhân, tạo sức mạnh nội tại bền vững cho việc phát triển Ngân hàng.

Trong năm 2015, xác định tình hình thị trường vẫn còn khó khăn, Maritime Bank sẽ tiếp tục kiên định với định hướng kinh doanh gắn liền mục tiêu an toàn, hiệu quả, chú trọng phát



triển bền vững, tập trung xây dựng mô hình quản trị mạnh, không ngừng đầu tư phát triển nền tảng công nghệ, bảo đảm chất lượng nhân sự, đa dạng hóa các sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng.

Đặc biệt, bằng việc chính thức sáp nhập với Ngân hàng TMCP Phát triển Mê Kông (MDB), kết hợp sự tương đồng về văn hóa kinh doanh, cộng hưởng thế mạnh sẵn có của hai bên, Maritime Bank sẽ mở rộng quy mô tài chính và mạng lưới, đa dạng hóa danh mục sản phẩm, gia tăng sức cạnh tranh để có thể phát triển mạnh mẽ hơn, hướng tới mục tiêu trở thành một trong những ngân hàng TMCP tốt nhất Việt Nam.

Nhân dịp này, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các cổ đông đã cam kết đầu tư dài hạn và đồng hành cùng Ngân hàng trong suốt thời gian qua. Sự ủng hộ, hỗ trợ hiệu quả từ quý vị đã đảm bảo cho Maritime Bank có nguồn tài chính để phát triển an

toàn, hiệu quả và bền vững theo đúng mục tiêu đã định và giúp Ngân hàng lớn mạnh như hiện nay. Tôi cũng xin cảm ơn các quý vị đối tác, khách hàng và toàn thể cán bộ nhân viên vì sự tin tưởng, gắn bó dành cho Ngân hàng trong các hoạt động kinh doanh cũng như trong việc xây dựng hệ thống quản trị vận hành hiệu quả. Tôi tin, quý vị và các bạn vẫn sẽ luôn đồng hành, ủng hộ và hợp tác với Maritime bank trên chặng đường phát triển tới.

Trân trọng!

CHỦ TỊCH HĐQT

TRẦN ANH TUẤN

Thông điệp của Tổng Giám đốc

2014 là năm nền kinh tế toàn cầu chứng kiến nhiều biến động trái chiều. Kinh tế Mỹ cho thấy đà phục hồi mạnh với mức tăng trưởng GDP cao và xu hướng thất nghiệp giảm dần. Trong khi đó, kinh tế khu vực Châu Âu tiếp tục gặp nhiều khó khăn. Ngân hàng Trung ương Châu Âu đã thông báo thực hiện chương trình Nới lỏng định lượng (QE). Nhật Bản cũng công bố gói kinh tế Abenomics bao gồm các biện pháp kích thích tiền tệ, tài khóa và cải cách thị trường lao động tại quốc gia này. Giá dầu mỏ đã giảm xuống mức thấp nhất trong nhiều năm và đô la Mỹ vẫn là một đồng tiền mạnh. Kinh tế Việt Nam tăng trưởng trên 5% (5.98%), lãi suất thấp, lạm phát ở mức 4.09%. Trong bối cảnh đó, ngành ngân hàng tiếp tục phải nỗ lực mạnh mẽ để xử lý các vấn đề nợ xấu, điều chỉnh mô hình hoạt động phù hợp.

Maritime Bank cũng không tránh khỏi những tác động ấy. Tuy nhiên, trong năm 2014, Maritime Bank vẫn duy trì hệ số vốn ở mức an toàn là 15.70%. Chúng tôi đã tái định hướng các ngân hàng chuyên doanh để bắt kịp những thay đổi nhanh chóng trên thị trường. Ngân hàng Cộng đồng của Maritime Bank hiện

là ngân hàng dịch vụ toàn diện. 14 điểm giao dịch của Ngân hàng Cộng đồng đã được khai trương trong năm qua, nâng tổng số Trung tâm Tài chính Cộng đồng lên 48 trung tâm. Mạng lưới ATM cũng được mở rộng lên con số 419 máy. Bên cạnh đó, chúng tôi còn giới thiệu thành công sản phẩm tài chính vi mô, hỗ trợ hiệu quả cho chiến lược phát triển ngân hàng bán lẻ của Maritime Bank. Cũng trong năm 2014, Ngân hàng đã triển khai xuất sắc chương trình Lãnh đạo trẻ kỳ thứ 5 nhằm tiếp tục xây dựng nội lực cho sự phát triển mạnh mẽ hơn trong tương lai.

Đặc biệt, trong năm 2014, Maritime Bank được vinh danh là một trong 5 Ngân hàng Điện tử được yêu thích nhất Việt Nam, được Ngân hàng Nhà nước lựa chọn tham gia vào dự án Basel II cùng với một số ngân hàng hàng đầu khác.

Hướng tới mục tiêu trở thành một trong những ngân hàng thương mại cổ phần tốt nhất Việt Nam, trong những năm tới, Maritime Bank sẽ chú trọng ưu tiên những vấn đề sau: Thứ



nhất, tăng huy động tiền gửi với mức chi phí hợp lý thông qua các sản phẩm và mô hình chi phí phù hợp; Thứ hai, tập trung nâng cao hơn nữa hiệu suất quản lý vận hành kinh doanh; Thứ ba, tăng tỉ lệ thu nhập từ phí trong tổng doanh thu; Thứ tư, giảm tỉ lệ nợ xấu (NPL) trong toàn bộ danh mục; Và cuối cùng, chúng tôi sẽ đảm bảo những khoản tín dụng mới sẽ có chất lượng tốt.

Xác định rõ mục tiêu, sứ mệnh phải hoàn thành, chúng tôi tin tưởng rằng, với sự điều hành sáng suốt của Ban Lãnh đạo, sự nỗ lực hết mình của toàn thể CBNV, Maritime Bank đã, đang và sẽ tiếp tục đem lại giá trị thiết thực cho tất cả các bên: khách hàng, cổ đông, CBNV, cơ quan kiểm soát và cả cộng đồng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

ATUL MALIK



Lịch sử xây dựng và phát triển

Tên giao dịch	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (Maritime Bank)
Giấy phép đăng ký kinh doanh số	0001/NH-GP
Lĩnh vực hoạt động	Kinh doanh tiền tệ, tín dụng và các dịch vụ tài chính, tiền tệ, ngân hàng... được quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Maritime Bank, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và tuân thủ các quy định của Luật các tổ chức tín dụng, các quy định hiện hành có liên quan của pháp luật nhằm phục vụ cho các đối tượng khách hàng theo đúng chiến lược kinh doanh đã đề ra.
Địa chỉ trụ sở chính	88 Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội
Website	www.msb.com.vn

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

TÂM NHÌN

SỨ MỆNH

Tạo lập giá trị bền vững!

Trở thành một trong những ngân hàng thương mại cổ phần tốt nhất tại Việt Nam.

- *Cung cấp những sản phẩm tài chính đa dạng và chất lượng dịch vụ cao, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của từng phân khúc khách hàng;*
- *Xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, tạo cơ hội phát triển nghề nghiệp tốt nhất cho cán bộ nhân viên;*
- *Mang lại lợi ích dài hạn tốt nhất cho cổ đông thông qua việc triển khai chiến lược kinh doanh nhất quán và xây dựng hệ thống nền tảng quản trị ngân hàng an toàn, hiệu quả theo chuẩn mực quốc tế, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước và Luật pháp Việt Nam.*

Chặng đường 24 năm phát triển

Chặng đường 24 năm phát triển đã ghi dấu những nỗ lực không ngừng của đội ngũ Ban Lãnh đạo và tập thể Cán bộ nhân viên Maritime Bank. Với thế mạnh về nền tảng kinh nghiệm vững vàng, chiến lược táo bạo và sự năng động, sáng tạo, không ngừng đổi mới, Maritime Bank tự tin vươn tới mục tiêu trở thành một trong những ngân hàng thương mại cổ phần tốt nhất tại Việt Nam.

<p>2014</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Hoàn thiện và mở rộng mô hình kinh doanh của Ngân hàng Cộng đồng • Triển khai thành công mô hình tài chính kinh doanh và tín dụng tiêu dùng • Được lựa chọn là 1 trong 10 ngân hàng đầu tiên triển khai Basel II • Được lựa chọn là 1 trong 5 ngân hàng điện tử được yêu thích nhất năm 2014
<p>2011</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Tăng vốn điều lệ lên 8.000 tỷ đồng • 202 điểm giao dịch trên toàn quốc với tổng số 230 ATM, kết nối thành công với Tổ chức thẻ quốc tế Master Card; • Hoàn thiện và nâng cấp các sản phẩm, dịch vụ tiện ích; • Hoạt động công nghệ ngày càng được chú trọng nhằm hỗ trợ công tác phát triển mạng lưới và phát triển kinh doanh.
<p>2010</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Tăng vốn điều lệ lên 5.000 tỷ đồng; • Ra mắt bộ nhận diện thương hiệu mới, logo mới với sự kết hợp hai màu đỏ và đen ấn tượng; • Chuyển Trụ sở chính về địa điểm mới - Tòa nhà Sky City, 88 Láng Hạ, TP. Hà Nội; • Tăng số lượng điểm giao dịch lên 144 điểm trên toàn quốc.
<p>2009</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Vốn điều lệ 3.000 tỷ đồng; • Chính thức ký hợp đồng tư vấn với McKinsey để xây dựng chiến lược phát triển; • Đạt 109 điểm giao dịch trên toàn quốc.
<p>2007</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Mạng lưới tăng lên 39 điểm giao dịch, gấp 2 lần so với năm 2006, mở rộng giao dịch tới các tỉnh/thành phố như Đà Nẵng, Nha Trang, Cần Thơ; • Ký Thỏa thuận hợp tác chiến lược với Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam (VNPT), mở ra một giai đoạn hợp tác phát triển chặt chẽ giữa hai bên.
<p>2005</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Lấy lại trạng thái cân bằng sau cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á và phát triển mạnh mẽ từ năm 2005; • Chính thức chuyển Trụ sở chính từ TP. Hải Phòng lên TP. Hà Nội với 16 điểm giao dịch trên toàn quốc.
<p>1991</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Maritime Bank chính thức được thành lập theo Giấy phép số 0001/NH-GP ngày 08/06/1991 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trở thành 1 trong những NH TMCP đầu tiên tại Việt Nam; • Ngày 12/07/1991, Maritime Bank chính thức khai trương và đi vào hoạt động với 24 cổ đông và vốn điều lệ 40 tỷ đồng; • Phát triển một vài chi nhánh tại các tỉnh, thành phố lớn như Hải Phòng, Hà Nội, Quảng Ninh, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG

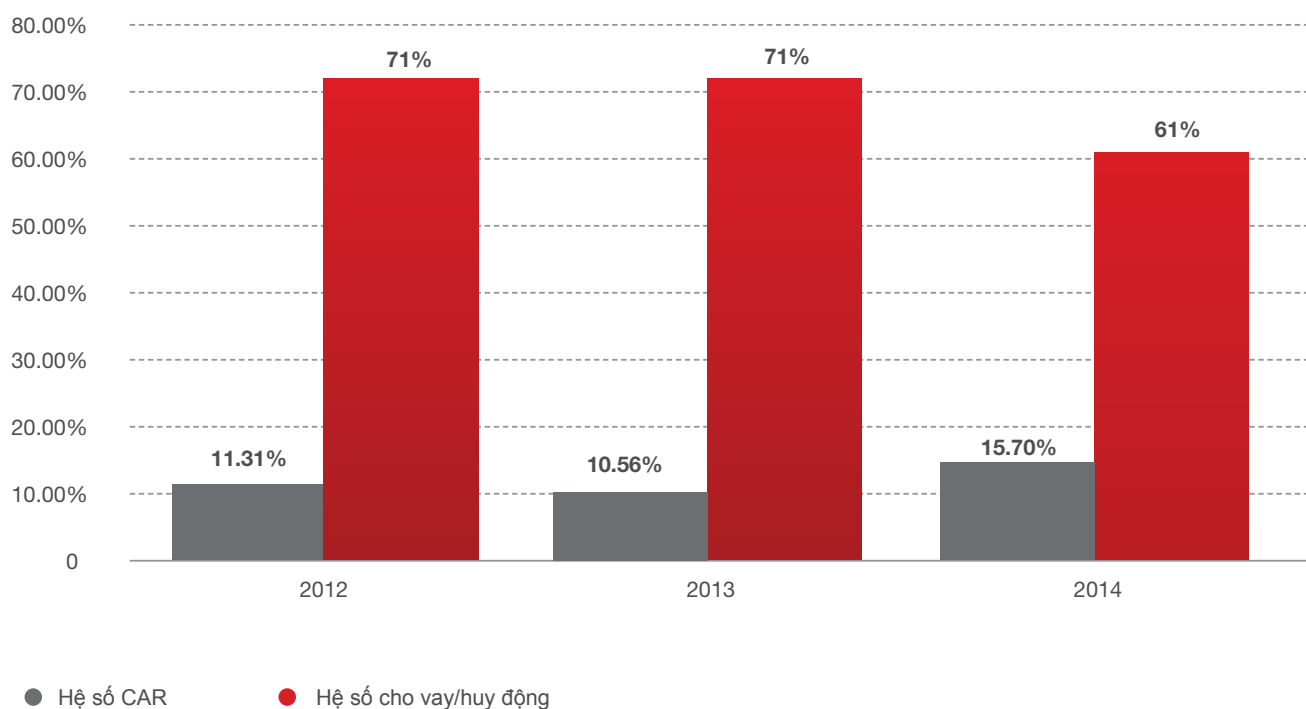


TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Năm 2014, bên cạnh điểm sáng là lạm phát được kiểm soát ở mức độ phù hợp và mặt bằng lãi suất ổn định, tình hình kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng chậm và đối mặt với nhiều thách thức. Căng thẳng chính trị trong khu vực cũng gây ra những rủi ro không nhỏ đối với hoạt động kinh tế và tài chính. Thị trường tiền tệ năm 2014 tiếp tục chứng kiến xu hướng giảm của lãi suất khi dòng tiền qua hệ thống ngân hàng chưa tìm được đầu ra tương ứng. Chỉ đến những tháng cuối của năm, hoạt động cho vay mới bắt đầu có những dấu hiệu phục hồi khi khu vực sản xuất kinh doanh bước vào giai đoạn tăng trưởng nhanh và thị trường bất động sản trở nên ấm dần. Trong bối cảnh đó, hướng tới sự phát triển an toàn và bền vững, Maritime Bank tiếp tục bám sát các mục tiêu nâng cao chất lượng tài sản, tập trung khai thác các nguồn vốn chi phí thấp để cải thiện mức sinh lời, tăng doanh thu phí dịch vụ đồng thời tăng cường quản lý rủi ro và quản trị doanh nghiệp.

Bảng cân đối kế toán

Với phương châm phát triển bền vững, trong hai năm vừa qua, thay vì tập trung vào tăng trưởng quy mô, Maritime Bank chú trọng hơn vào quản trị bảng cân đối kế toán. Tổng tài sản của hệ thống tại thời điểm cuối năm giảm 2,56%, đạt 104.369 tỷ đồng, với cơ cấu tài sản và nguồn vốn được điều chỉnh theo chiều hướng an toàn và khả năng sinh lời hiệu quả hơn. Hệ số an toàn vốn được duy trì ổn định ở mức 12% -13% trong suốt năm đảm bảo yêu cầu 9% của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) và được cải thiện rõ rệt đạt mức 15,7% vào thời điểm cuối năm, tăng 5,14% so với năm trước.



Cho vay khách hàng

Trong năm 2014, Maritime Bank đã có những bước đi mạnh mẽ nhằm tái cơ cấu lại danh mục cho vay theo chiến lược kinh doanh mới với những điều chỉnh tích cực trong danh mục tín dụng, hướng tới tính hiệu quả và thận trọng. Do đó, dư nợ cho vay tại thời điểm cuối năm 2014 được giữ ở mức 23.509 tỷ đồng, giảm 14,23% so với năm trước. Một số phân khúc sản phẩm như cho vay tiểu thương, cho vay khách hàng cá nhân có tài sản bảo đảm đã đạt mức tăng trưởng tốt, bằng 2-3 lần năm trước và có khả năng sinh lời cao, tuy nhiên tỷ trọng trên tổng dư nợ vẫn đang ở mức thấp. Việc kiểm soát chất lượng tín dụng luôn được đặt lên hàng đầu. Tại thời điểm 31/12/2014, tỷ lệ nợ xấu đạt mức 2,61% tuân thủ các yêu cầu về phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN của NHNN.

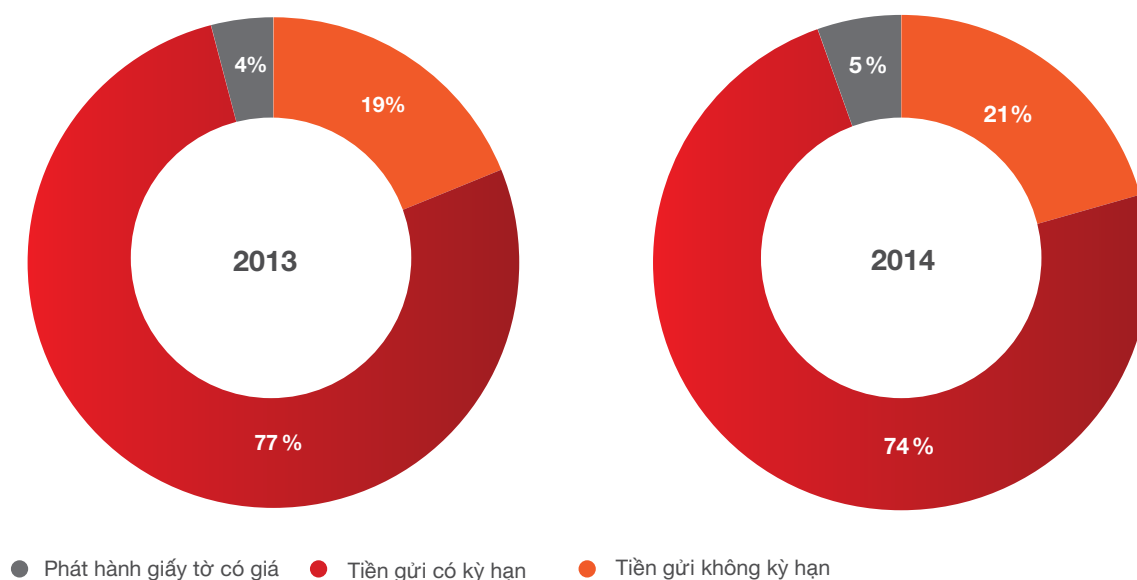
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Tổng danh mục chứng khoán năm 2014 đạt 41.120 tỷ đồng, tăng 22,73% so với năm 2013. Trong đó danh mục trái phiếu Chính phủ có mức tăng trưởng 39%, đạt số dư 23.075 tỷ đồng. Danh mục này vừa đảm bảo được tỷ lệ an toàn trong hoạt động cũng như đem lại cơ hội sinh lời cao cho Ngân hàng.

Tiền gửi khách hàng

Tương ứng với sự sụt giảm của tổng tài sản, tổng số dư tiền gửi khách hàng và phát hành giấy tờ có giá giảm nhẹ 2,07% xuống mức 66.874 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 64,07% tổng nguồn vốn. Mặc dù tổng huy động có sụt giảm nhưng Maritime Bank đã gặt hái được những thành công nhất định trong việc tái cơ cấu nguồn vốn, dịch chuyển dần sang nguồn huy động không kỳ hạn (CASA) với chi phí hiệu quả nhằm tối ưu hóa lợi nhuận. Số dư CASA tại thời điểm 31/12/2014 đạt 13.759 tỷ đồng, tăng 7,02% so với năm 2013 và chiếm tỷ trọng 20,58% trong tổng nguồn vốn huy động thị trường 1. Ngoài ra, để đảm bảo nguồn vốn bền vững, ổn định, sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu kinh doanh, Ngân hàng cũng chủ động tăng cường nguồn vốn dài hạn. Số dư tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên và phát hành trái phiếu trung dài hạn là 27.057 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 40,46% trong tổng vốn huy động thị trường 1, tăng 28,56% so với năm 2013.

Tiền gửi khách hàng



Kết quả hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu từ hoạt động kinh doanh trong năm 2014 của Maritime Bank đạt mức 2.337 tỷ đồng, bằng 96,70% của năm 2013. Thu nhập trước dự phòng rủi ro tín dụng đạt 885 tỷ đồng, tăng 157 tỷ đồng so với năm trước.

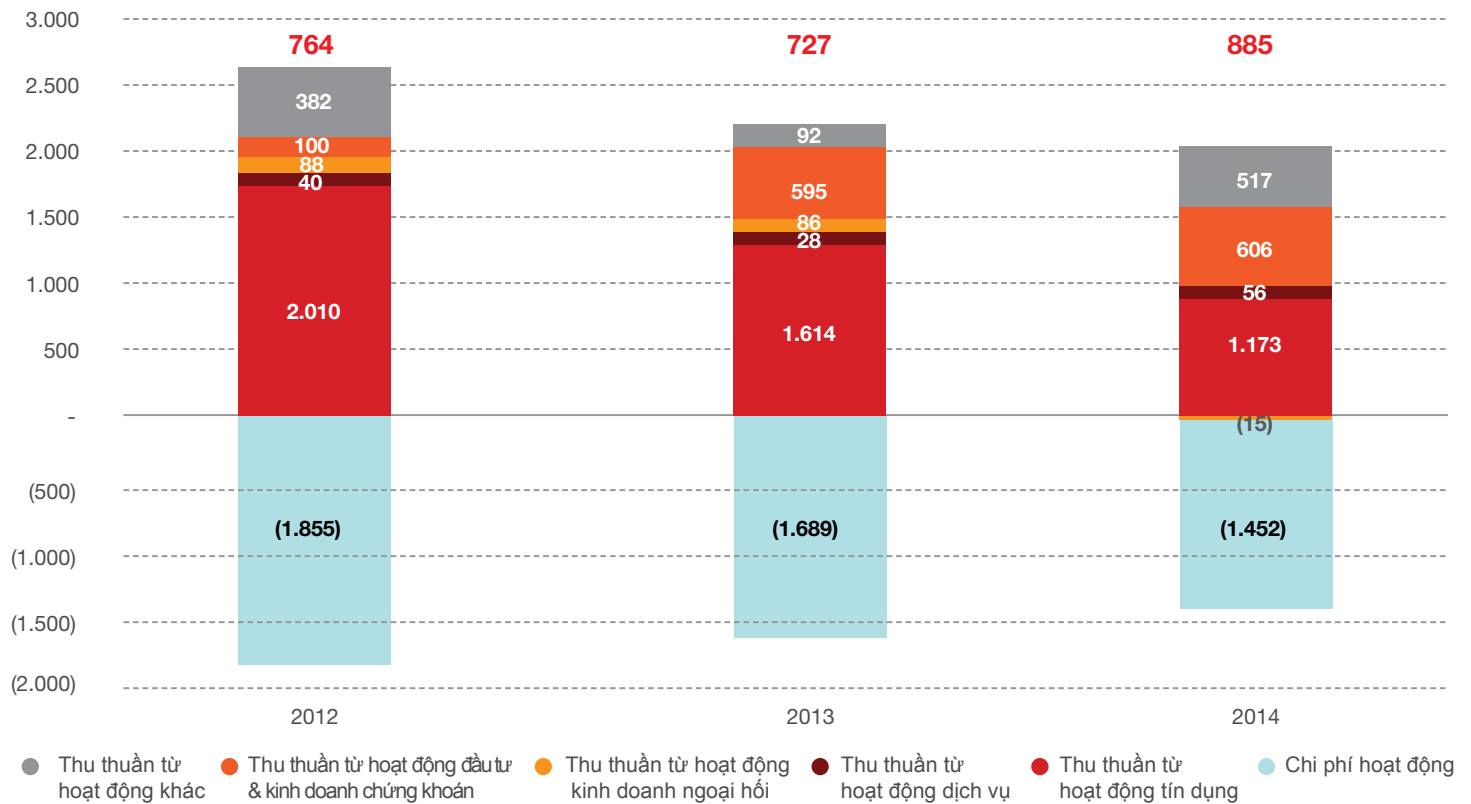
Thu lãi thuần từ hoạt động tín dụng năm 2014 chiếm 50,21% trong tổng doanh thu, đạt mức 1.173 tỷ đồng, giảm 16,95% so với năm 2013. Mức giảm này được đóng góp bởi nhiều yếu tố, trong đó chủ yếu do Ngân hàng áp dụng chính sách thận trọng trong việc ghi nhận thu nhập lãi và thực hiện điều chỉnh lãi suất theo mặt bằng chung của thị trường.

Năm 2014 đánh dấu thành công của Maritime Bank trong nỗ lực cải thiện và nâng cao chất lượng của các hoạt động dịch vụ, thu thuần từ phí dịch vụ đạt mức tăng ấn tượng 97,24% so với năm trước, từ 28 tỷ đồng lên 56 tỷ đồng.

Hoạt động đầu tư và kinh doanh chứng khoán tiếp tục có một năm phát triển bền vững, cán mốc doanh thu 606 tỷ đồng, tăng 1,74% so với năm trước, chiếm 25,92% tổng thu nhập từ hoạt động kinh doanh. Với kết quả này, Maritime Bank giữ vững vị trí là một trong những ngân hàng dẫn đầu về khối lượng giao dịch và lợi nhuận trên thị trường trái phiếu.

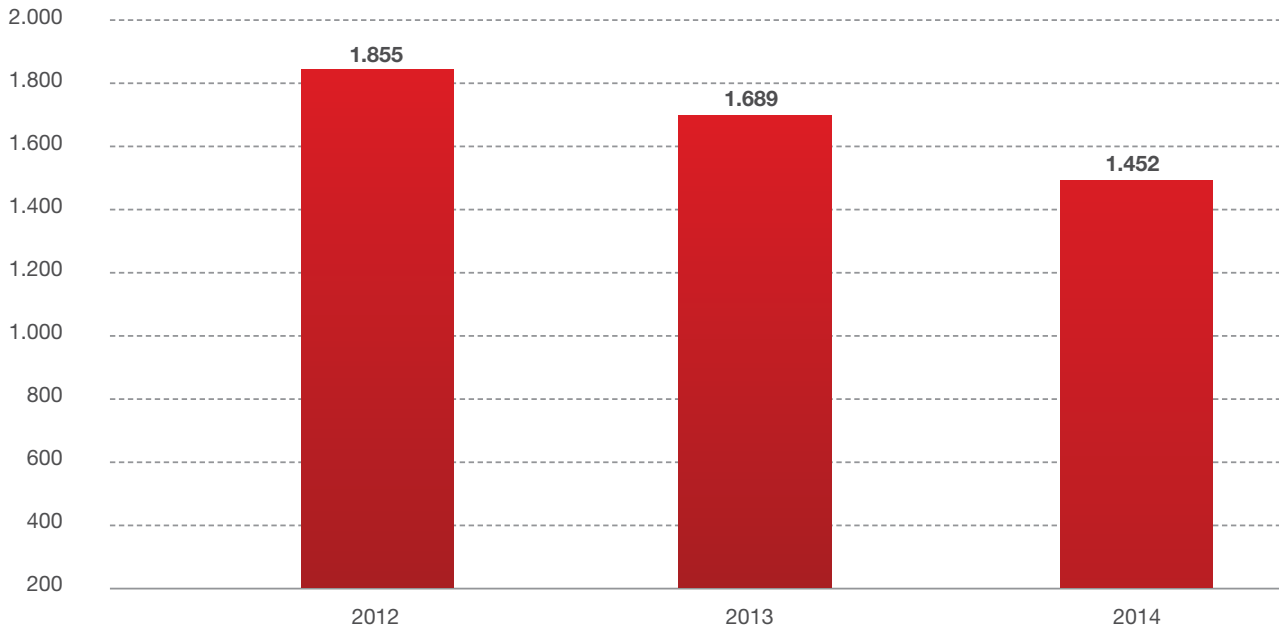
Cơ cấu doanh thu

Đơn vị: Tỷ đồng



Với mục tiêu tối ưu hóa mô hình hoạt động, Maritime Bank đã tiết giảm 237 tỷ đồng chi phí so với năm 2013, đưa tổng chi phí hoạt động cán mốc 1.452 tỷ đồng tương đương mức giảm 14%. Điểm sáng này thể hiện nỗ lực của Ban Điều hành trong chiến dịch tăng cường tối đa hiệu quả sử dụng chi phí, tối ưu hóa mạng lưới và bộ máy hoạt động, trong khi vẫn đảm bảo nguồn ngân sách phù hợp cho đầu tư hạ tầng cơ sở và phát triển nguồn nhân lực chủ chốt.

Chi phí hoạt động



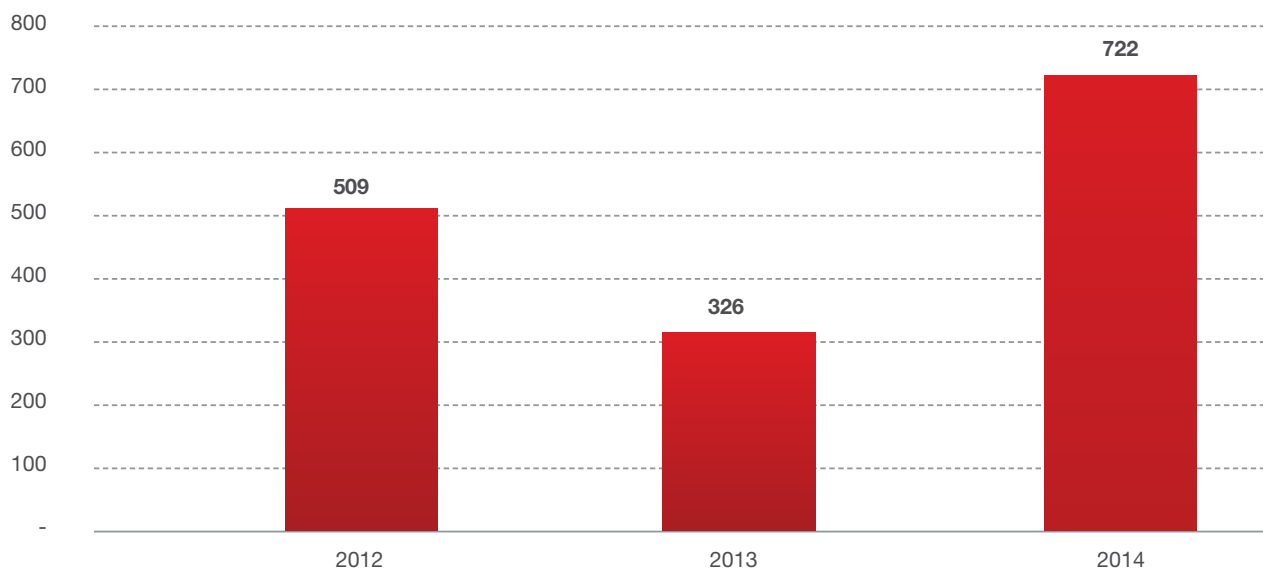
● Chi phí hoạt động

Với những nỗ lực không ngừng nêu trên, Maritime Bank đã đạt được mức lợi nhuận 885 tỷ đồng trước dự phòng rủi ro tín dụng, tăng 157 tỷ đồng so với năm ngoái. Tuy nhiên, đảm bảo tuân thủ các yêu cầu của NHNN về trích lập dự phòng cũng như bảo đảm an toàn tài chính trong hoạt động của toàn hệ thống, Maritime Bank đã thực hiện trích lập dự phòng với tổng chi phí là 722,5 tỷ đồng, tăng 121,76% so với chi phí của năm 2013. Lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng, do đó, đã bị ảnh hưởng trực tiếp, đạt mức 162 tỷ đồng, giảm 59,62% so với năm trước.

Vượt qua một năm nhiều khó khăn, Maritime Bank tự tin hướng tới năm 2015 với tiền đề là những thành quả và thay đổi tích cực đã đạt được trong năm 2014. Với niềm tin vào mục tiêu phát triển bền vững và mũi nhọn là các chiến lược kinh doanh trọng điểm, Maritime Bank đã sẵn sàng cho những thử thách mới.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

Đơn vị: Tỷ đồng



● Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

NGÂN HÀNG CÁ NHÂN

Năm 2014, hoạt động kinh doanh trong mảng ngân hàng bán lẻ của Maritime Bank đã đạt những kết quả rất tích cực, tăng trưởng mạnh trên tất cả các mục tiêu chiến lược, mở rộng thêm đối tượng khách hàng thuộc phân khúc doanh nghiệp siêu nhỏ với kết quả bước đầu khả quan.

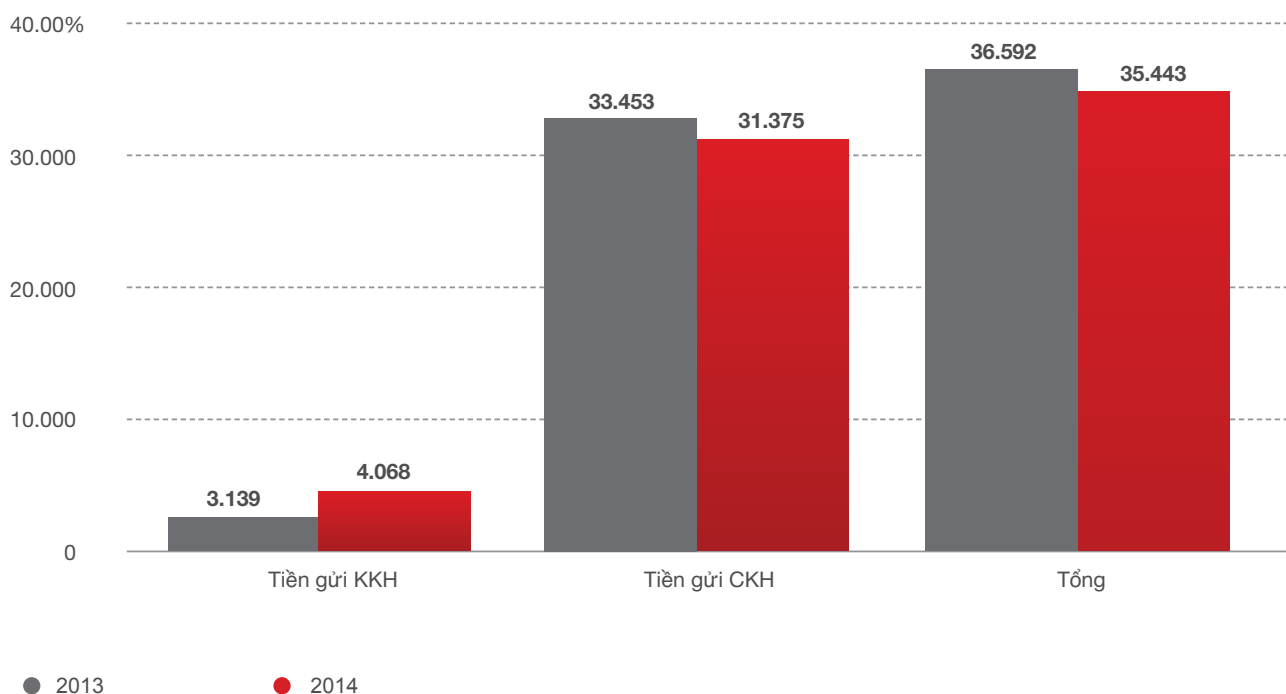
☑ Hoạt động huy động vốn

Là đơn vị dẫn đầu trong hoạt động huy động vốn của Maritime Bank, Ngân hàng Cá nhân (RB) tiếp tục phát huy vai trò nòng cốt này trong năm 2014. Tổng huy động tại 31/12/2014 đã đạt 35.443 tỷ đồng, trong đó, huy động không kỳ hạn (CASA) và huy động có kỳ hạn (FD) lần lượt là 4.068 và 31.375 tỷ đồng. Mặc dù tổng huy động có giảm nhẹ khoảng 3,14% so với năm trước nhưng sự sụt giảm này chủ yếu đến từ nguồn huy động có kỳ hạn. Đối với nguồn vốn không kỳ hạn, RB đã có một bước tăng trưởng đột phá ở mức 29,61%. Con số ấn tượng này thể hiện những nỗ lực không ngừng nghỉ của RB trong việc tìm nguồn huy động đầu vào ổn định, bền vững với chi phí thấp.

Ngoài ra, số lượng khách hàng thuộc mảng bán lẻ của Maritime Bank tăng 13,07% so với năm 2013, đạt 980.625 khách hàng, góp phần quan trọng vào việc gia tăng quy mô kinh doanh của Ngân hàng.

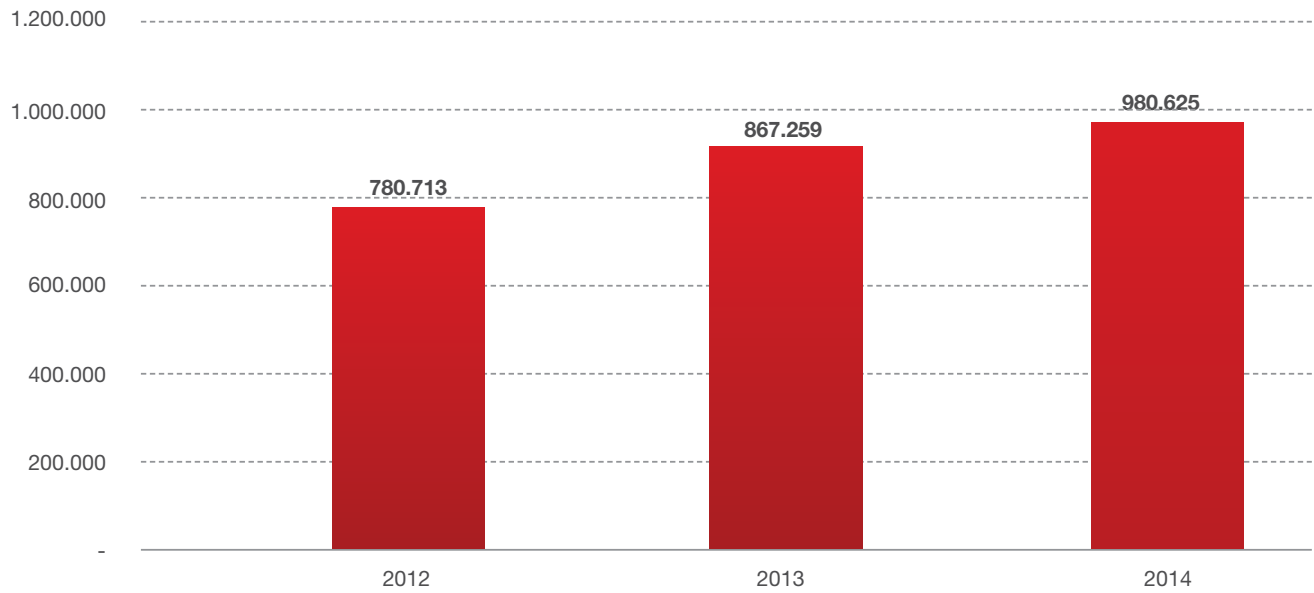
Cơ cấu tiền gửi khách hàng

Đơn vị: Tỷ đồng



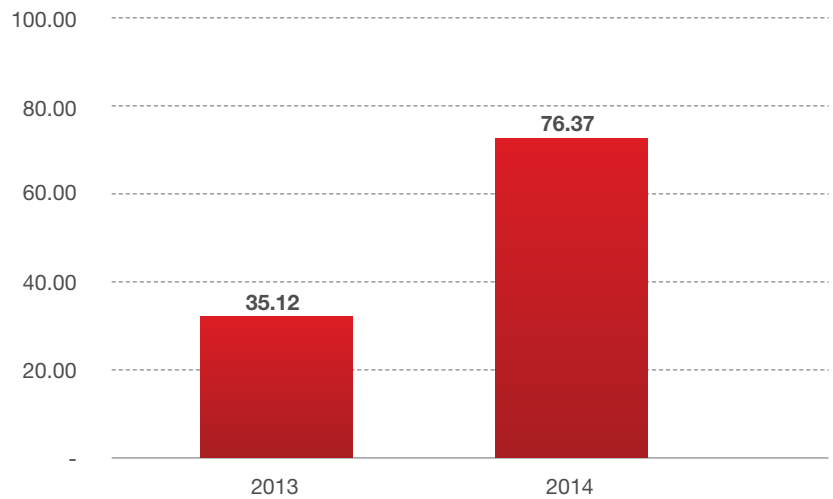
Số lượng khách hàng bán lẻ

Đơn vị: Khách hàng



Doanh thu từ phí

Đơn vị: Tỷ đồng



Hoạt động tín dụng

Nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu đa dạng của khách hàng, RB không ngừng đổi mới, cải tiến dịch vụ của các sản phẩm cho vay. Trong năm, các sản phẩm mới và các sản phẩm cải tiến như vay cán bộ nhân viên đơn vị hành chính sự nghiệp, sản phẩm Song Kim, vay thấu chi... lần lượt được giới thiệu, mang lại cho khách hàng nhiều lựa chọn phù hợp với giải pháp tài chính của từng cá nhân.

Doanh thu ngoài lãi

Doanh thu ngoài lãi đạt gần gấp đôi so với năm trước, từ 35,1 tỷ đồng trong năm 2013 lên 76,3 tỷ đồng năm 2014. Các sản phẩm bancassurance như M-Pluscare, M-Homecare, M-Auto... ngày càng được khách hàng đón nhận rộng rãi do những ưu việt mà sản phẩm mang lại, đóng góp một phần không nhỏ vào sự tăng trưởng trong doanh thu ngoài lãi của RB. Ngoài ra, với chiến lược đầu tư đúng đắn vào mảng thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, RB cũng đạt được những thành công đáng kể trong doanh thu phí dịch vụ thẻ với mức tăng đạt bằng 300% so với năm trước.

Dự án Tài chính kinh doanh

Đây là dự án phục vụ phân khúc khách hàng đặc biệt - Cá nhân kinh doanh, Hộ kinh doanh và Doanh nghiệp siêu nhỏ có doanh thu dưới 20 tỷ đồng/năm. Sau hơn 12 tháng triển khai, Maritime Bank đã xây dựng được mô hình hoạt động với sự chuyên môn hóa đặc biệt, các chính sách sản phẩm đặc thù và được hỗ trợ bởi một đội ngũ nhân sự chuyên nghiệp. Với hơn 10 trung tâm tài chính kinh doanh được hình thành tập trung tại Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Maritime Bank đã nâng tổng tài sản của phân khúc này lên trên 500 tỷ đồng với hơn 10.000 khách hàng và đáp ứng nhu cầu thường xuyên của hơn 5.500 khách hàng.

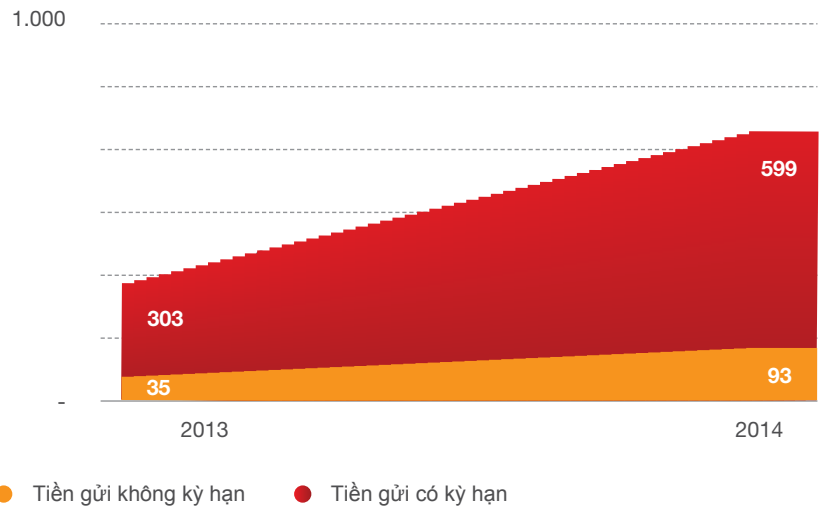
NGÂN HÀNG CỘNG ĐỒNG

Năm 2014 là năm đầu tiên Ngân hàng Cộng đồng (ComB) thực hiện triển khai nhân rộng mô hình thí điểm từ năm 2013 và đã đạt được nhiều kết quả khả quan. Với thị trường tiềm năng và lợi suất đầu tư cao, phân khúc khách hàng cộng đồng đang trở thành phân khúc phát triển mũi nhọn của Maritime Bank.

☑ Hoạt động huy động vốn

Tổng huy động của ComB tại thời điểm 31/12/2014 đạt 691 tỷ đồng, trong đó, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn lần lượt là 93 tỷ đồng và 599 tỷ đồng. So với năm 2013, tiền gửi không kỳ hạn tăng trưởng 164,82% và tiền gửi có kỳ hạn tăng 97,56%.

Tăng trưởng tiền gửi

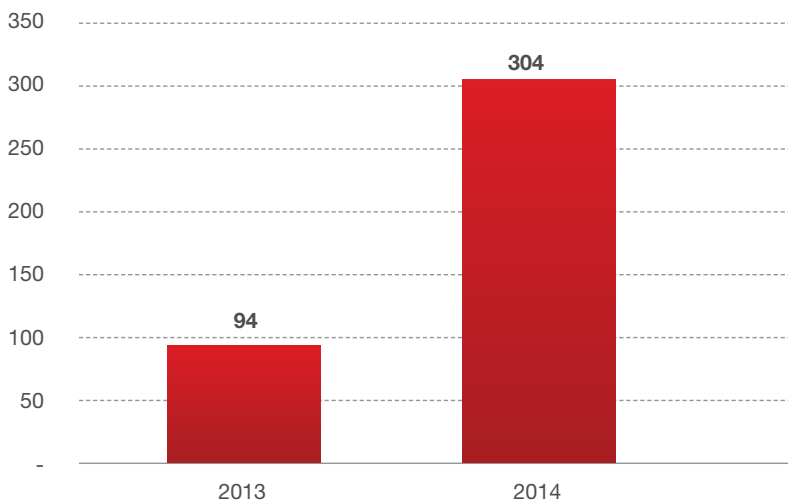


☑ Hoạt động tín dụng

Tại thời điểm 31/12/2014, dư nợ hoạt động cho vay của ComB tăng 223,11% từ 94 tỷ đồng lên 304 tỷ đồng với sự đóng góp chính từ sản phẩm mũi nhọn là cho vay tiểu thương với tăng trưởng dư nợ đạt hơn hai lần so với cuối kỳ 2013, đánh dấu nỗ lực không ngừng của ComB trong việc thường xuyên cải tiến, nâng cấp sản phẩm và giới thiệu các chính sách cạnh tranh linh hoạt đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Tăng trưởng dư nợ

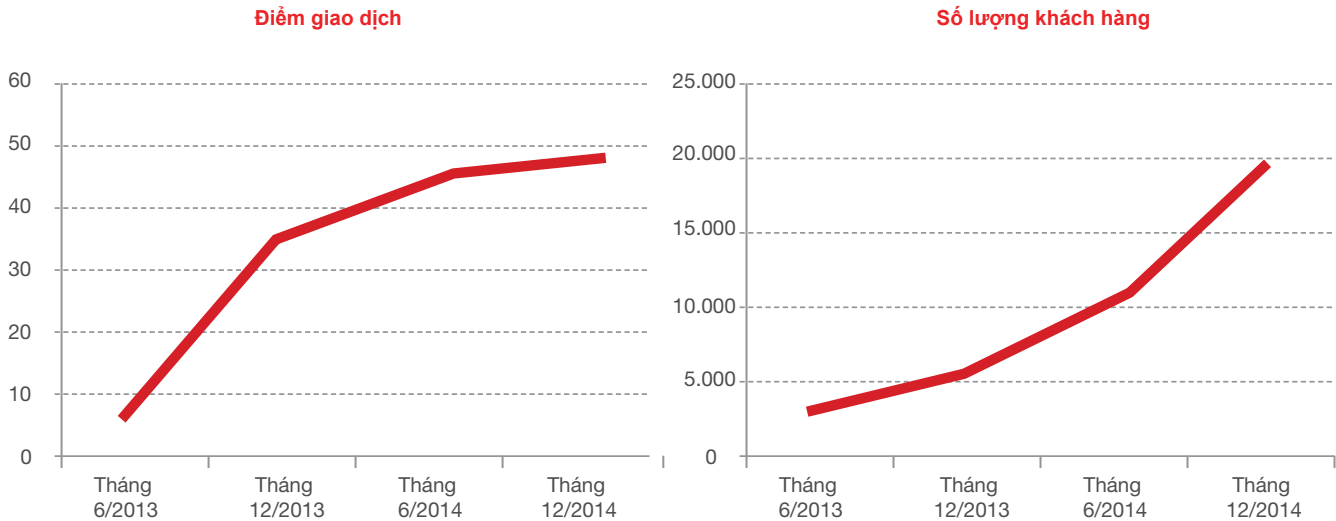
Đơn vị: Tỷ đồng



Bên cạnh đó, sản phẩm cho vay tài chính vi mô lần đầu được giới thiệu phục vụ nhóm khách hàng có thu nhập thấp, có hiểu biết và tin tưởng lẫn nhau trong cộng đồng. Năm 2014 cũng đánh dấu sự ra đời của sản phẩm cho vay cán bộ hưu trí và cán bộ nhân viên của các cơ quan hành chính sự nghiệp, sĩ quan, bộ đội, doanh nghiệp có tỷ lệ vốn chủ sở hữu Nhà nước từ 50% trở lên. Vượt qua áp lực cạnh tranh của thị trường, các sản phẩm này bước đầu đã thu được kết quả khả quan, trong đó dư nợ tín dụng tăng dần đều với mức trung bình 15-20%/tháng.

☑ Hoạt động mở rộng mạng lưới

Mạng lưới giao dịch của ComB được mở rộng nhanh chóng, từ 7 điểm giao dịch vào tháng 6/2013 lên 36 điểm trong tháng 12/2013 và 48 điểm tại 31/12/2014. Tương ứng, số lượng khách hàng cũng tăng lên đáng kể. Tính đến cuối năm 2014, ComB quản lý hơn 8.000 khách hàng vay và khoảng 18.800 khách hàng huy động, quy mô khách hàng tăng 328,51% so với năm trước.



☑ Xây dựng và hoàn thiện khung chính sách tín dụng, quy trình quản lý - vận hành

Song song với phát triển kinh doanh, Martime Bank luôn ý thức sâu sắc tầm quan trọng của các quy trình quản lý, hướng tới mục tiêu hàng đầu là phát triển bền vững. Do đó, một trong những ưu tiên của ComB trong năm 2014 là xây dựng và hoàn thành bộ khung các quy định, quy trình hoạt động. Hàng loạt quy định về chính sách tín dụng, chính sách tài sản bảo đảm, các quy trình liên quan đến hoạt động cho vay liên tục được cập nhật, hoàn thiện theo sự ra đời của các sản phẩm mới, tạo ra hành lang cho các đơn vị và cá nhân trong toàn hệ thống thực hiện một cách đúng đắn, an toàn và hiệu quả.

☑ Hoạt động giao lưu cộng đồng

Một trong những hoạt động không thể thiếu mang nét đặc trưng của ComB là các hoạt động giao lưu, gắn kết với cộng đồng địa phương. Trong năm 2014, ComB đã tổ chức và tham gia hàng trăm buổi giao lưu, cùng gắn kết với dân cư tại địa bàn, tại chợ và được đón nhận rất tích cực. Thông qua các hoạt động này, ComB đã ngày càng xây dựng được hình ảnh của một ngân hàng gần gũi, thiết thực và gắn kết với cuộc sống, được cộng đồng ưu tiên lựa chọn.

NGÂN HÀNG ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH

Năm 2014, Ngân hàng Định chế tài chính tiếp tục khẳng định được vị trí là một đơn vị kinh doanh chủ chốt, đóng góp mức lợi nhuận lớn nhất cho toàn hàng. Đa số các mảng hoạt động và kinh doanh của đơn vị đều tăng trưởng tốt trong bối cảnh thị trường còn nhiều khó khăn.

☑ Kinh doanh ngoại tệ

Maritime Bank liên tục khẳng định được vị thế là ngân hàng tạo lập thị trường và là đối tác đáng tin cậy của thị trường liên ngân hàng với doanh số giao dịch ngoại tệ năm 2014 tiếp tục tăng trưởng tốt, đạt mức 67 tỷ đô la Mỹ (quy đổi) so với 47 tỷ năm 2013 và 38,6 tỷ năm 2012. Bên cạnh thị trường giao ngay truyền thống, Maritime Bank mở rộng quy mô giao dịch các sản phẩm giao dịch kỳ hạn và hoán đổi và là một trong những ngân hàng năng động nhất trên thị trường liên ngân hàng.

Bên cạnh các hoạt động kinh doanh trên thị trường 2, trong năm 2014, Ngân hàng Định chế tài chính cũng không ngừng phối hợp với các ngân hàng chuyên doanh khác tiếp tục cải tiến các sản phẩm ưu việt sẵn có như Mflex, Mfloat và Mreset để đáp ứng tốt nhu cầu tín dụng của khách hàng trên thị trường 1, sản phẩm quyền chọn ngoại tệ cho khách hàng cá nhân giúp đa dạng hóa sản phẩm và bổ sung kênh đầu tư cho khách hàng. Ngoài ra, năm 2014 cũng đánh dấu sự ra đời của sản phẩm tín dụng Mfine/Song Kim giúp khách hàng giảm chi phí vay vốn đồng thời hạn chế rủi ro tỷ giá phải chịu.

☑ Đầu tư trái phiếu Chính phủ

Trước những biến động lãi suất trên thị trường trong năm vừa qua, Maritime Bank đã tận dụng lợi thế, đầu tư đúng đắn vào danh mục trái phiếu Chính phủ. Tính đến 31/12/2014, danh mục đầu tư trái phiếu Chính phủ của Maritime Bank đạt 23.075 tỷ đồng với tỷ trọng trên tổng danh mục đầu tư trái phiếu đã được cải thiện đáng kể, tăng từ 49,67% trong năm 2013 lên 58,47% trong năm 2014. Điều này thể hiện rõ nỗ lực của Maritime Bank trong việc tái cơ cấu danh mục, chú trọng hơn vào danh mục đầu tư an toàn, có tính thanh khoản cao để đảm bảo tính bền vững của lợi nhuận. Năm 2014 tiếp tục đánh dấu một năm thành công rực rỡ khi hoạt động đầu tư trái phiếu mang lại 884 tỷ đồng doanh thu, đạt 148,90% so với năm trước.

Ngoài ra, với doanh số giao dịch trái phiếu năm đạt 175 nghìn tỷ đồng, Maritime Bank vẫn giữ vững vị trí nằm trong top 3 các ngân hàng dẫn đầu thị trường về thị phần. Thành quả này đã được ghi nhận thông qua hàng loạt các giải thưởng, bằng khen từ Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc, Bộ Tài chính, Sở Giao dịch Chứng khoán:

- Giải thưởng thành viên chào giá tốt nhất trên VBMA;
- Top 5 thành viên thị trường trái phiếu Chính phủ tiêu biểu năm 2014;
- Bằng khen của Bộ Tài chính cho thành viên có sự đóng góp tích cực phát triển thị trường chứng khoán giai đoạn 2009-2014;
- Top 3 thành viên giao dịch nhiều nhất trên VBMA.

☑ Kinh doanh trên thị trường liên ngân hàng

Năm 2014, hoạt động liên ngân hàng của Maritime Bank giảm về mặt quy mô nhưng vẫn tiếp tục duy trì được hiệu quả kinh doanh cao. Tính đến 31/12/2014, tổng huy động từ các tổ chức tín dụng đạt 25.496 tỷ đồng, tăng nhẹ khoảng 4,5% so với năm 2013, được sử dụng cho mục đích cân đối nguồn vốn, bảo đảm an toàn thanh khoản và đầu tư tài chính khác, mang lại lợi nhuận cho Ngân hàng.

☑ Hoạt động hợp tác với các ngân hàng đại lý

Trong năm 2014, ngoài việc củng cố cơ sở khách hàng sẵn có, Maritime Bank đã mở rộng quan hệ ngân hàng đại lý với nhiều đối tác mới trong và ngoài nước, nâng tổng số ngân hàng đại lý lên gần 600 ngân hàng, trong đó có hơn 50 định chế tài chính nước ngoài với tổng hạn mức lên tới hàng trăm triệu đô la Mỹ. Maritime Bank cũng ký kết thêm nhiều hợp đồng hợp tác trong nhiều lĩnh vực như các hợp đồng ISDA và CSA, hợp đồng thanh toán biên mậu, tài trợ thương mại, bao thanh toán, dịch vụ ngoại tệ mặt... Nhờ đó, Ngân hàng có thể hỗ trợ một cách hiệu quả hoạt động thanh toán, hoạt động xuất nhập khẩu của khách hàng một cách hiệu quả.

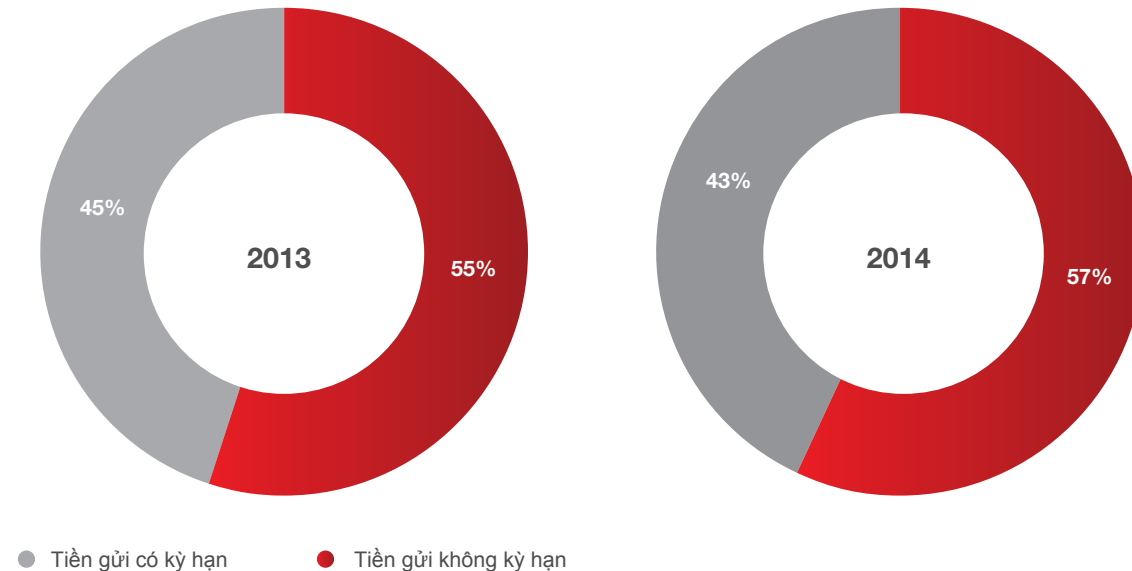
☑ Các chương trình thu Ngân sách Nhà nước và dự án ODA

Một mảng sáng nữa của Ngân hàng Định chế tài chính năm 2014 là sự khởi sắc của các chương trình liên quan đến mảng thu Ngân sách Nhà nước và dự án ODA nhằm tăng doanh thu phí cũng như huy động được nguồn vốn chi phí thấp cho Ngân hàng. Với 3 dự án mới triển khai trong năm 2014, hiện nay, Maritime Bank là một trong số ít các ngân hàng thương mại được phục vụ đầy đủ các chương trình thu Ngân sách Nhà nước và các dự án ODA do Ngân hàng thế giới (World Bank), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), Cơ quan hợp tác phát triển Nhật Bản (JICA)... tài trợ.

Ngân hàng Doanh nghiệp

Năm 2014 có thể coi là một năm chuyển mình mạnh mẽ của Ngân hàng Doanh nghiệp (SME) với những thay đổi sâu sắc trong mô hình cũng như tư duy phát triển kinh doanh.

Tiền gửi khách hàng



Cũng như định hướng chung của toàn Maritime Bank, SME đang hướng tới tính hiệu quả thay vì chạy theo quy mô. Bằng chứng là việc chuyển đổi và gia tăng doanh số huy động tiền gửi thanh toán trên tổng huy động tại Ngân hàng Doanh nghiệp đang gia tăng theo từng năm và hiện đạt mức 57,10%. Đồng thời, tổng dư nợ tín dụng giảm so với năm 2013 nhưng lợi nhuận và hiệu quả hoạt động lại gia tăng, danh mục và chất lượng tín dụng đều đang ở trạng thái tốt và liên tục được kiểm soát theo đúng định hướng. Tất cả các bước tiến vững chắc trong năm 2014 sẽ là cơ sở cho việc tăng trưởng mạnh mẽ trong năm 2015 của SME.

Với tiềm năng phát triển của phân khúc khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ, Maritime Bank đã dành nhiều nỗ lực tái cấu trúc lại mô hình kinh doanh của SME trong năm vừa qua, chuẩn bị sẵn sàng cho làn sóng tăng trưởng kinh tế sắp tới. Những thay đổi đáng kể trong mô hình bao gồm:

- Chuyển đổi phương thức phát triển kinh doanh từ phương thức theo sản phẩm sang kinh doanh theo khách hàng. Việc triển khai mô hình này giúp cho SME tập trung được toàn bộ nguồn lực cho việc phát triển và chăm sóc khách hàng, tạo nên nhiều giá trị khác biệt và mang tính hệ thống đồng thời tăng

cường kết nối các sản phẩm cùng nhau với mục tiêu phục vụ tối đa nhu cầu khách hàng. Với mỗi khách hàng đã qua các tiêu chí chọn lọc kỹ càng, SME luôn tiếp cận trên cơ sở mong muốn trở thành đối tác chính, cung cấp một giải pháp tài chính tối ưu, phục vụ toàn bộ nhu cầu cũng như kế hoạch kinh doanh của khách hàng.

- Trên cơ sở lấy khách hàng làm trọng tâm, SME phân chia khách hàng theo ba phân khúc: khách hàng tín dụng toàn diện, khách hàng tín dụng giao dịch và khách hàng phi tín dụng. Việc phân chia theo từng phân khúc giúp cho công tác quản trị và thúc đẩy kinh doanh được chuyên môn hóa từ Hội sở xuống đến từng trung tâm khách hàng doanh nghiệp.

- Toàn bộ mạng lưới kinh doanh của SME đã được chuyển đổi sang mô hình kinh doanh theo hướng SME bán lẻ. Theo đó, đội ngũ phát triển khách hàng tập trung vào tìm kiếm, thiết lập mối quan hệ với khách hàng để cung cấp sản phẩm được thiết kế đúng với từng phân khúc. Đội ngũ quản lý khách hàng tập trung vào khai thác cơ hội bán chéo tối đa từ các khách hàng hiện hữu, đưa chất lượng dịch vụ lên một tầm cao mới chuyên nghiệp và toàn diện hơn. Với cách tổ chức này, Ngân hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ của Maritime Bank đang là đơn

vị đi đầu trong việc chuyên nghiệp hóa đội ngũ kinh doanh theo chức năng và phân khúc khách hàng.

Sau 1 năm triển khai, SME đã định hình lại danh mục và bước đầu mở rộng mạng lưới khách hàng mới. Số lượng khách hàng mới, đạt các tiêu chí chọn lọc rất chặt chẽ của SME đã tăng hơn 20% so với cơ sở khách hàng ban đầu.

Song song với việc thay đổi mô hình kinh doanh, Maritime Bank luôn ý thức được việc tăng cường hệ thống hỗ trợ và quản trị rủi ro. Trong năm 2014, các công cụ hỗ trợ kinh doanh và các hệ thống quản trị dữ liệu khách hàng đã được tập trung xây dựng/cập nhật và triển khai mạnh mẽ để hỗ trợ tối đa cho việc phát triển khách hàng mục tiêu.

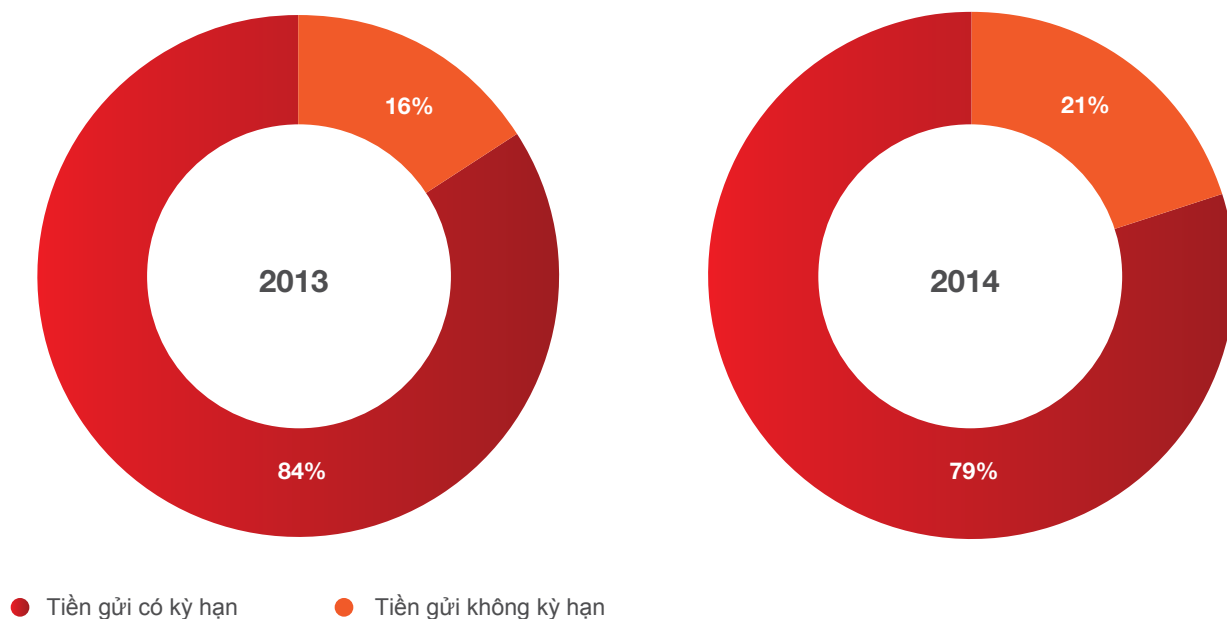
NGÂN HÀNG DOANH NGHIỆP LỚN

Năm 2014, Ngân hàng Doanh nghiệp lớn (LCs) tập trung tái cấu trúc danh mục tín dụng theo định hướng an toàn bền vững, tăng cường huy động nguồn vốn có chi phí thấp và đẩy mạnh khai thác các sản phẩm dịch vụ

Hoạt động huy động vốn

Tại thời điểm 31/12/2014, tổng huy động của LCs đạt 14.106 tỷ, giảm 2.037 tỷ đồng so với năm 2013, trong đó, huy động không kỳ hạn tăng 359 tỷ đồng và huy động có kỳ hạn giảm tương ứng 2.395 tỷ đồng. Tỷ trọng huy động không kỳ hạn trên tổng tiền gửi, do đó, được cải thiện đáng kể so với năm trước, tăng từ mức 16,36% lên mức 21,27%.

Tiền gửi khách hàng



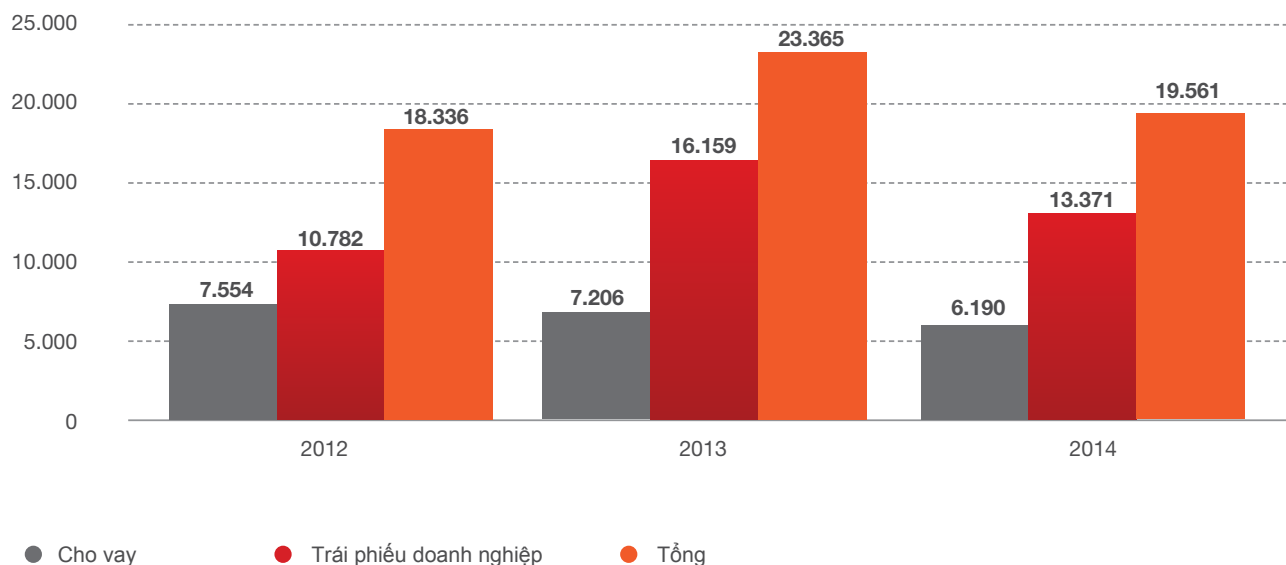
☑ Hoạt động tín dụng

Trong năm 2014, Ngân hàng Doanh nghiệp lớn chủ trương tái cấu trúc lại danh mục cho vay theo nguyên tắc giảm tối đa những ngành rủi ro đặc biệt, tập trung phục vụ khách hàng thuộc ngành rủi ro thấp với mức lãi suất cho vay, phí dịch vụ ưu đãi. Tại thời điểm 31/12/2014, dư nợ của LCs giảm, từ 7.206 tỷ đồng xuống còn 6.190 tỷ đồng, tập trung giảm chủ yếu ở nhóm khách hàng rủi ro cao. Dư nợ của nhóm khách hàng ưu tiên vẫn được duy trì, đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh của khách hàng.

Xu hướng giảm tương tự cũng diễn ra đối với hoạt động đầu tư trái phiếu doanh nghiệp. Trong năm 2014, Ngân hàng Doanh nghiệp lớn đã tập trung thu hồi, xử lý các khoản trái phiếu đến hạn, cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giữ lại các khoản trái phiếu có chất lượng tốt. Tổng dư nợ trái phiếu doanh nghiệp đã giảm từ 16.158 tỷ đồng năm 2013 chỉ còn 13.371 tỷ đồng năm 2014 với chất lượng tín dụng được cải thiện.

Hoạt động tín dụng

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



☑ Doanh thu ngoài lãi

Doanh thu ngoài lãi của Ngân hàng Doanh nghiệp lớn năm 2014 đã tăng 50,57% so với năm trước, từ mức 17,6 tỷ đồng lên mức 26,5 tỷ đồng, chủ yếu bao gồm thu nhập từ các dịch vụ mua bán FX, thanh toán, tài trợ thương mại và các hoạt động dịch vụ khác.

☑ Phát triển sản phẩm

Trong năm 2014, Ngân hàng Doanh nghiệp lớn tiếp tục cải tiến sản phẩm cho vay Mreset - Cho vay lãi suất ưu đãi - với kỳ điều chỉnh lãi suất linh hoạt, đồng thời phối hợp với các ngân hàng chuyên doanh khác phát triển sản phẩm mới, điển hình là các sản phẩm Mfine - Cho vay VNĐ lãi suất ưu đãi, cho vay VIP USD nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu khách hàng.

Đối với hoạt động tài trợ thương mại, LCs cũng đẩy mạnh phối hợp với Ngân hàng Định chế tài chính nhận nguồn thanh toán tín dụng thông qua hình thức nguồn vốn tài trợ thương mại (trade loan) từ 6 ngân hàng nước ngoài gồm: ANZ, Intersa Sanpaolo, Masreq Bank, Standard Charter Bank, UOB, Wells fargo với các kỳ hạn 3 và 6 tháng. Tổng số nguồn LCs đã nhận về trong năm 2014 là hơn 75,7 triệu USD.

DỊCH VỤ VƯỢT TRỘI



Ngân hàng điện tử đa kênh MBanking

Năm 2014 đánh dấu bước chuyển mình về chất của dịch vụ ngân hàng điện tử (NHĐT) Maritime Bank. Doanh thu phí từ kênh NHĐT đạt gần 20 tỷ đồng, tăng trưởng 2.5 lần so với năm 2013. Tỷ lệ tăng trưởng về giao dịch và doanh số lần lượt là 30% và 50%. Trong năm qua, dịch vụ NHĐT của Maritime Bank tự hào khi đã được vinh danh tại 3 giải thưởng:

- Giải thưởng Tin và Dùm của Thời báo Kinh tế Việt Nam;
- Giải thưởng Mobile Banking được yêu thích nhất;
- Giải thưởng NHĐT được quan tâm nhất trong chương trình bình chọn “My Ebank” do báo điện tử VNEPress, Ngân hàng Nhà nước và công ty Smartlink phối hợp tổ chức.

Với định hướng trọng tâm đưa kênh NHĐT thành kênh giao dịch mũi nhọn để tạo lập giá trị bền vững từ khách hàng, gia tăng nhanh chóng lợi thế cạnh tranh với các ngân hàng khác và đặc biệt là đưa dần NHĐT trở thành kênh bán hàng, Maritime Bank tiếp tục đầu tư hơn nữa vào mảng này để phát triển toàn diện, đón xu thế và từ đó cung cấp dịch vụ tiện lợi, an toàn nhất tới khách hàng. Vì thế, trong các năm tiếp theo, NHĐT tiếp tục sẽ là mảng dịch vụ bút phá, theo đúng định hướng chiến lược đã đưa ra nhằm cung cấp cho khách hàng các tiện ích thân thiện và hiện đại nhất trong giao dịch ngân hàng điện tử.

First Class Banking - dịch vụ xứng tầm đẳng cấp

Chính thức triển khai từ đầu năm 2013, dịch vụ First Class Banking (FCB) ra đời nhằm phục vụ chuyên sâu phân khúc khách hàng cao cấp của Maritime Bank – phân khúc đóng góp tới 80% tổng huy động của Ngân hàng Cá nhân.

Hệ thống cơ sở vật chất phục vụ chăm sóc khách hàng FCB được đầu tư xứng tầm: 100% các trung tâm khách hàng cá nhân có khu vực quầy giao dịch riêng biệt dành cho khách hàng FCB, trong đó, 8 trung tâm có FCB Lounges có đầy đủ tiện nghi hiện đại với phong cách sang trọng, lịch lãm.

Các sản phẩm được thiết kế dành riêng cho khách hàng First Class Banking với các ưu đãi hấp dẫn, cạnh tranh trên thị trường như: Hạn mức giao dịch thẻ lên tới 1 tỷ đồng, miễn phí phát hành thẻ, miễn phí thường niên (thẻ, tài khoản, ngân hàng điện tử), giao dịch tài khoản thuận tiện, giao dịch ngân hàng điện tử linh hoạt với hạn mức lên tới 1 tỷ đồng, sản phẩm cho vay với ưu đãi lãi suất 0,5% so với khách hàng thông thường...

Ngoài ra, Maritime Bank cũng thiết kế các chương trình chăm sóc đặc biệt dành riêng cho khách hàng FCB trong các ngày lễ, Tết, các sự kiện đặc biệt như Platinum Night, các chương trình ưu đãi từ của những đối tác cao cấp...

Nhân sự phục vụ khách hàng First Class Banking được tuyển chọn kỹ càng và đào tạo bài bản, đặc biệt là đội ngũ hơn 50 Giám đốc Quan hệ Khách hàng ưu tiên được phát triển và đào tạo rất chuyên sâu để đem đến sự hài lòng nhất cho khách hàng khi giao dịch với Maritime Bank.



First Class
BANKING

Đặc quyền xứng tầm đẳng cấp

- Sản phẩm dịch vụ chuyên biệt
- Ưu đãi xứng tầm
- Chăm sóc bởi các Giám đốc QHKK ưu tiên

Hoạt động phát triển dịch vụ Thẻ

Easy Shop
Diện mạo mới của tiền mặt!

Website: www.msb.com.vn

MARITIME BANK

Easy Shop
Diện mạo mới của tiền mặt!

Website: www.msb.com.vn

MARITIME BANK

Tieng bình mua sắm
CÙNG THẺ TÍN DỤNG MARITIME BANK

Hoàn phí thường niên
Chủ thẻ tín dụng đạt tổng chi tiêu tối thiểu trong vòng 60 ngày (*)

Maritime Bank Platinum White Chỉ tiêu 12 triệu VND Hoàn 499.000 VND	Maritime Bank Platinum Chỉ tiêu 20 triệu VND Hoàn 1.200.000 VND	Maritime Bank Blue Chỉ tiêu 4 triệu VND Hoàn 199.000 VND
--	--	---

Từ 25/10/2013 đến 20/1/2014
(*): Điều khoản, điều kiện áp dụng

Contact Center: 1800 599999 (miễn phí) - (84.4) 39 44 55 66

MARITIME BANK

www.msb.com.vn

Tính đến cuối năm 2014, Maritime Bank đạt tổng số thẻ tín dụng mở mới tăng 105% so với cuối năm 2013, tổng chi tiêu qua thẻ tín dụng đạt trên 800 tỷ đồng. Bên cạnh tăng trưởng về quy mô, chất lượng danh mục thẻ tín dụng được quản lý tốt với tỷ lệ khách hàng có giao dịch trên 85% và tỷ lệ nợ quá hạn dưới 2%.

Năm 2014 cũng đánh dấu sự ra đời của dòng sản phẩm mới trong nhóm thẻ ghi nợ quốc tế - thẻ Easy Shop với định vị năng động. Thẻ Easy Shop đem đến cho khách hàng Maritime Bank một phương tiện thanh toán mới, hấp dẫn, tiện lợi và kinh tế, thúc đẩy thói quen chi tiêu không dùng tiền mặt.

Với việc chú trọng phát triển đối tác tại Trung tâm Thẻ, triển khai Cộng đồng Xzone, năm qua, Maritime Bank đã mang lại nhiều ưu đãi đặc biệt từ đối tác dành riêng cho chủ thẻ Ngân hàng. Cộng đồng M – Smart cũng ngày càng lớn mạnh, mang đến cho chủ thẻ nhiều lựa chọn và ưu đãi lớn hơn.



QUẢN TRỊ RỦI RO



☑ Quản lý rủi ro tín dụng

Năm 2014, Maritime Bank tiếp tục đẩy mạnh công tác quản trị rủi ro trên góc độ toàn danh mục và tại từng phân khúc khách hàng chuyên biệt.

Trên phương diện toàn danh mục, Maritime Bank luôn theo dõi sát sao danh mục tín dụng, đặc biệt chú trọng tới các khoản nợ rủi ro, nợ có vấn đề, tăng cường dự báo để có biện pháp xử lý kịp thời, đảm bảo tỷ lệ nợ xấu luôn ở mức dưới 3% và đảm bảo các tỷ lệ giới hạn theo quy định của NHNN. Trong năm 2014, Maritime Bank đã thực hiện tốt các quy định tại Thông tư 02 của NHNN, là căn cứ để thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu nợ rủi ro, nợ xấu của Ngân hàng.

Tại từng phân khúc khách hàng chuyên biệt, Maritime Bank đẩy mạnh cơ chế kiểm soát rủi ro thông qua việc xây dựng, triển khai quy chế Quản lý rủi ro tín dụng và thực hiện các công việc kiểm soát hàng ngày. Khối Quản lý rủi ro cũng đóng vai trò quan trọng trong việc phối hợp với các ngân hàng chuyên doanh nhằm chuẩn hóa danh mục tín dụng, từ đó đưa ra các biện pháp nâng cao chất lượng tín dụng, gia tăng lợi nhuận và giảm thiểu nợ xấu cho Ngân hàng.

Nhằm nâng cao chất lượng đo lường, giám sát, cảnh báo và quản lý rủi ro tín dụng nội bộ cũng như hướng tới tuân thủ quy định quản trị rủi ro của NHNN và thông lệ quốc tế (Basel II), các công cụ và mô hình rủi ro tín dụng tại Maritime Bank được rà soát định kỳ, nâng cấp, xây dựng mới, sử dụng cho tất cả các đối tượng khách hàng. Trong năm 2014, hàng loạt các công cụ và mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ đã được rà soát, nâng cấp và xây dựng mới như: công cụ xếp hạng khách hàng định chế tài chính (FI Rating); công cụ xếp hạng khách hàng doanh nghiệp lớn (LC Rating); hệ thống sàng lọc và xếp hạng khách hàng doanh nghiệp (CSC), công cụ xếp hạng khách hàng vay tài chính vi mô (MF Rating); công cụ xếp hạng khách hàng doanh nghiệp siêu nhỏ (QCASSE); công cụ xếp hạng khách hàng cá nhân (RB Rating)... Các công cụ, hệ thống quản lý hạn mức và cảnh báo sớm (EW) cũng được xây dựng mới/nâng cấp và sử dụng/thử nghiệm tại các đơn vị kinh doanh nhằm nhận dạng phát hiện sớm các khoản nợ tiềm ẩn rủi ro, từ đó Ngân hàng có biện pháp quản lý, xử lý kịp thời, giảm thiểu nợ quá hạn, nâng cao chất lượng tín dụng.

☑ Quản lý rủi ro thị trường

Trong năm 2014, Maritime Bank vẫn kiên trì theo đuổi cơ chế tập trung tại Hội sở đối với tất cả các loại rủi ro thị trường. Định hướng này được thực hiện thông qua công tác giám sát và báo cáo rủi ro thị trường thường xuyên và chặt chẽ tới tất cả các

đơn vị kinh doanh. Bên cạnh đó, Ngân hàng tập trung khai thác các tính năng quản trị và phân tích rủi ro đối với sản phẩm kinh doanh ngoại tệ, kinh doanh vàng và kinh doanh trái phiếu của hệ thống Kondor Plus và KGR VaR - hệ thống quản trị rủi ro tiên tiến của Mysis.

Ý thức được tầm quan trọng của quản trị rủi ro, song song với việc phát triển danh mục đầu tư trái phiếu Chính phủ, trong năm 2014, Maritime Bank đã thiết lập hạn mức cơ cấu danh mục và thời lượng trung bình của danh mục trái phiếu Chính phủ nhằm kiểm soát tính thanh khoản của hoạt động đầu tư trái phiếu này.

☑ Quản lý rủi ro thanh khoản

Trên cơ sở các giá trị cốt lõi được xây dựng thành công trong năm 2013, Maritime Bank tiếp tục kiện toàn theo chiều sâu hệ thống quản lý rủi ro thanh khoản trong năm 2014. Việc triển khai thành công dự án Thông tư 31 về hệ thống báo cáo thống kê và dự án Thông tư 36 về các hệ số an toàn hoạt động đã minh bạch số liệu và gia tăng hiệu quả các báo cáo tới NHNN và Ban Lãnh đạo Maritime Bank. Ngoài ra, vai trò của ALCO tiếp tục được phát huy thông qua việc giám sát chặt chẽ tình hình thanh khoản và việc phê duyệt các chính sách lành mạnh hóa cơ cấu nguồn huy động của Ngân hàng. Bên cạnh đó, sự giám sát cẩn trọng các chỉ số cảnh báo sớm rủi ro thanh khoản nói chung và sự cố rút tiền hàng loạt nói riêng đã hỗ trợ Maritime Bank luôn chủ động đảm bảo thanh khoản mặc dù phải đối mặt với hàng loạt các sự kiện chính trị về biển Đông và sự kiện khác trong ngành tài chính - ngân hàng diễn ra trong năm 2014.

☑ Quản lý rủi ro hoạt động

Năm 2014 đánh dấu sự trưởng thành của mảng Quản lý rủi ro hoạt động (QLRRHĐ) khi đơn vị tư vấn độc lập đánh giá kết quả triển khai QLRRHĐ tại Maritime Bank đã đáp ứng trên 60% so với tiêu chuẩn Basel II. Các đơn vị trên toàn hệ thống và đặc biệt là các đơn vị kinh doanh đã thực sự cảm nhận được giá trị của QLRRHĐ khi hầu hết các quy trình/sản phẩm trên toàn bộ hệ thống đều được đánh giá rủi ro hoạt động, các biện pháp phòng ngừa/giảm thiểu rủi ro đã được đề xuất đúng đắn, kịp thời.

Nhằm đáp ứng yêu cầu của NHNN, hướng tới việc áp dụng các chuẩn mực quốc tế và trước mắt để phục vụ nhu cầu quản trị nội bộ, Maritime Bank đã thực hiện thu thập các sự kiện tổn thất nội bộ và bên ngoài trong thời gian trên 3 năm, đồng thời triển khai tự đánh giá rủi ro hoạt động và giám sát hành động



giảm thiểu rủi ro cho tất cả các đơn vị kinh doanh trên toàn hệ thống. Ngoài ra, các công cụ và phần mềm phục vụ quản lý rủi ro hoạt động ngày càng hoàn thiện và tích hợp sâu sắc tới tất cả các đơn vị toàn hệ thống, đảm bảo việc giám sát và báo cáo được thực hiện thường xuyên, liên tục và chính xác.

Quản lý rủi ro thẻ và ngân hàng điện tử

Maritime Bank đã đạt được một số thành tựu đáng kể trong năm 2014 về Quản lý rủi ro thẻ và ngân hàng điện tử như: Hoàn thành đánh giá rủi ro tổng thể hoạt động thẻ, ATM và ngân hàng điện tử; Thiết lập Khung Quản lý rủi ro; Hệ thống hóa văn bản quy định, quy trình giám sát, phòng ngừa và xử lý rủi ro trong giao dịch thẻ và ngân hàng điện tử; bước đầu hình thành và xây dựng Quy trình Xây dựng và quản lý khẩu vị rủi ro. Năm 2015, Maritime Bank sẽ tiếp tục triển khai nâng cấp hệ thống cảnh báo giao dịch rủi ro cao; tăng cường kiểm soát an toàn giao dịch thẻ và ngân hàng điện tử.

Basel II

Trong năm 2014, là một trong 10 ngân hàng được NHNN lựa chọn tiên phong trong việc tuân thủ Basel II, Maritime Bank đã chủ động tiến hành dự án phân tích khoảng cách GAP với các yêu cầu quản trị rủi ro của Basel II, rà soát một cách toàn diện năng lực quản trị rủi ro hiện tại so với yêu cầu Basel II và đưa ra kế hoạch tổng thể để từng bước tuân thủ, tiến tới tiêu chuẩn quản lý rủi ro quốc tế. Với tầm nhìn và quyết tâm của toàn thể Ban Lãnh đạo, sự hỗ trợ và định hướng của NHNN cùng với tiềm năng lớn về cơ sở vật chất, hệ thống công cụ quản trị rủi ro, Maritime Bank hứa hẹn sẽ đạt được nhiều bước tiến lớn trong quản trị rủi ro năm tới.

PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC



Thông tin nhân sự

Thông tin cơ bản	Số liệu chi tiết
Tổng số CBNV	2.923 người
Trình độ từ Đại học trở lên	96%
Trình độ Cao đẳng, Trung cấp	4%
Thu nhập bình quân/tháng	12,6 triệu đồng

• Công tác tuyển dụng

Kiên định với phương châm “Trải thảm đỏ, đón nhân tài”, trong năm 2014, công tác tuyển dụng tiếp tục được đổi mới cả về nội dung và hình thức. Việc tổ chức thi tuyển từ khâu ra đề thi, chấm thi và phỏng vấn ứng viên được tổ chức chuyên nghiệp, công khai và minh bạch, đảm bảo nhân sự mới có đủ trình độ, kỹ năng, kinh nghiệm phù hợp với vị trí cần tuyển.

Năm qua, Maritime Bank thu hút 900 hồ sơ ứng tuyển bình quân mỗi tháng. Tính đến cuối năm, tổng số hồ sơ ứng tuyển lên tới trên 10.000 hồ sơ. Hệ thống đã lựa chọn được 900 ứng viên tài năng trên toàn quốc, đáp ứng đầy đủ nhu cầu nhân lực chất lượng cao cho Ngân hàng.

• Công tác đào tạo

Nhằm thực hiện chiến lược đầu tư phát triển nhân sự dài hạn, các chương trình đào tạo liên tục được cải tiến, cập nhật về nội dung, hình thức và phương pháp đào tạo để phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế, đáp ứng từng giai đoạn phát triển. Trọng tâm trong năm là triển khai các khóa đào tạo định hướng cho nhân viên, đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ và đào tạo kỹ năng mềm. Các chương trình đào tạo trực tuyến, online tiếp tục phát huy thế mạnh. Trong năm 2014, Maritime Bank đã triển khai 123 khóa đào tạo tập trung cho 1.654 lượt cán bộ, đào tạo trực tuyến nghiệp vụ cho 2.085 lượt cán bộ, tổ chức test online tuyển dụng hơn 800 nhân sự mới và quy hoạch cán bộ, qua đó, giúp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đáp ứng cho các dự án phát triển của Maritime Bank.

• Công tác quản trị nhân sự

Cùng với việc triển khai các dự án chuyển đổi mô hình tổ chức, công tác bố trí, sắp xếp, luân chuyển nhân sự cũng được triển khai mạnh mẽ. Nhằm tạo nguồn lãnh đạo tiềm năng, có kiến thức sâu rộng, nhiều kinh nghiệm trong chuyên môn và quản lý điều hành, công tác quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ được chú trọng. Năm 2014, 291 lượt cán bộ đã được bổ nhiệm vào các vị trí quản lý cấp trung và cấp cao, giúp bổ sung nguồn cán

bộ tài năng vào đội ngũ các nhà lãnh đạo, quản lý để dẫn dắt Maritime Bank phát triển ổn định, bền vững.

Năm qua, cơ chế KPIs tiếp tục được sử dụng như một công cụ quản trị đặc lực trong việc đo lường hiệu quả công việc của từng CBNV đồng thời tạo nền tảng cho việc đảm bảo chế độ đãi ngộ công bằng, minh bạch.

• Chế độ chính sách và phúc lợi

Chế độ chính sách và phúc lợi tại Maritime Bank được xây dựng trên các tiêu chí tương xứng với giá trị đóng góp của CBNV, đảm bảo mức thu nhập cạnh tranh, hấp dẫn. Lộ trình thăng tiến được xây dựng chi tiết tạo cơ hội và môi trường cho các CBNV tiềm năng phát triển, khích lệ CBNV đóng góp nhiều hơn nữa cho sự phát triển chung của Ngân hàng.

Tâm điểm trong chính sách nhân sự năm 2014 của Maritime Bank là phát triển chế độ đãi ngộ cạnh tranh, công bằng và toàn diện, góp phần gia tăng thu nhập và tạo điều kiện để nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động. Chính sách trọng dụng, đãi ngộ xứng đáng với đội ngũ nhân sự tài năng, giữ vai trò then chốt trong sự phát triển của Ngân hàng – HiPo - tiếp tục được duy trì, bổ sung, hoàn thiện. Bên cạnh đó, MSBCare, chương trình chăm sóc sức khỏe của CBNV đang nhận được sự hài lòng lớn từ phía người lao động cũng được triển khai. Các hình thức khen thưởng, biểu dương xứng đáng, kịp thời đến các đơn vị, cá nhân có thành tích đóng góp vào hiệu quả hoạt động chung của Ngân hàng cũng là điểm sáng trong lĩnh vực chế độ chính sách.

Chính sách đãi ngộ tương xứng với năng suất và hiệu quả công việc, chế độ phúc lợi hấp dẫn đã góp phần quan trọng trong việc tạo động lực lao động cho đội ngũ CBNV, khuyến khích CBNV cống hiến, sáng tạo và đồng tâm hiệp lực để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của Maritime Bank.



HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI

Thời gian	Hoạt động
Tháng 02/2014	<p>Trao tặng 60 ô che mưa, nằng cho Phòng CSGT Công an tỉnh Bình Thuận</p> <p>Đồng hành cùng Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam (Hà Nội) tổ chức Lễ Ra quân, đưa 100 giáo sư, tiến sĩ, bác sĩ và 800 sinh viên tình nguyện về 4 tỉnh miền Trung: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình để khám bệnh, phát thuốc miễn phí cho người dân.</p>
Tháng 6 & 9/2014	Đóng góp cho dự án xây dựng khu di tích lịch sử Trương Bồn (tỉnh Nghệ An) và chùa Hà Tiên (tỉnh Vĩnh Phúc).
Tháng 9/2014	Trao tặng 500 suất quà cho học sinh nghèo vượt khó tại 5 tỉnh Thái Nguyên, Quảng Ninh, Đồng Nai, Bình Định, Cần Thơ và những bệnh nhi có hoàn cảnh khó khăn đang điều trị ở Bệnh viện Nhi Trung ương nhân dịp khai giảng năm học mới và Trung thu 2014.
Tháng 11/2014	Tặng quà cho các chiến sỹ đang làm nhiệm vụ canh giữ Trường Sa thông qua Bộ Tư lệnh Hải quân (Tp. Hải Phòng).

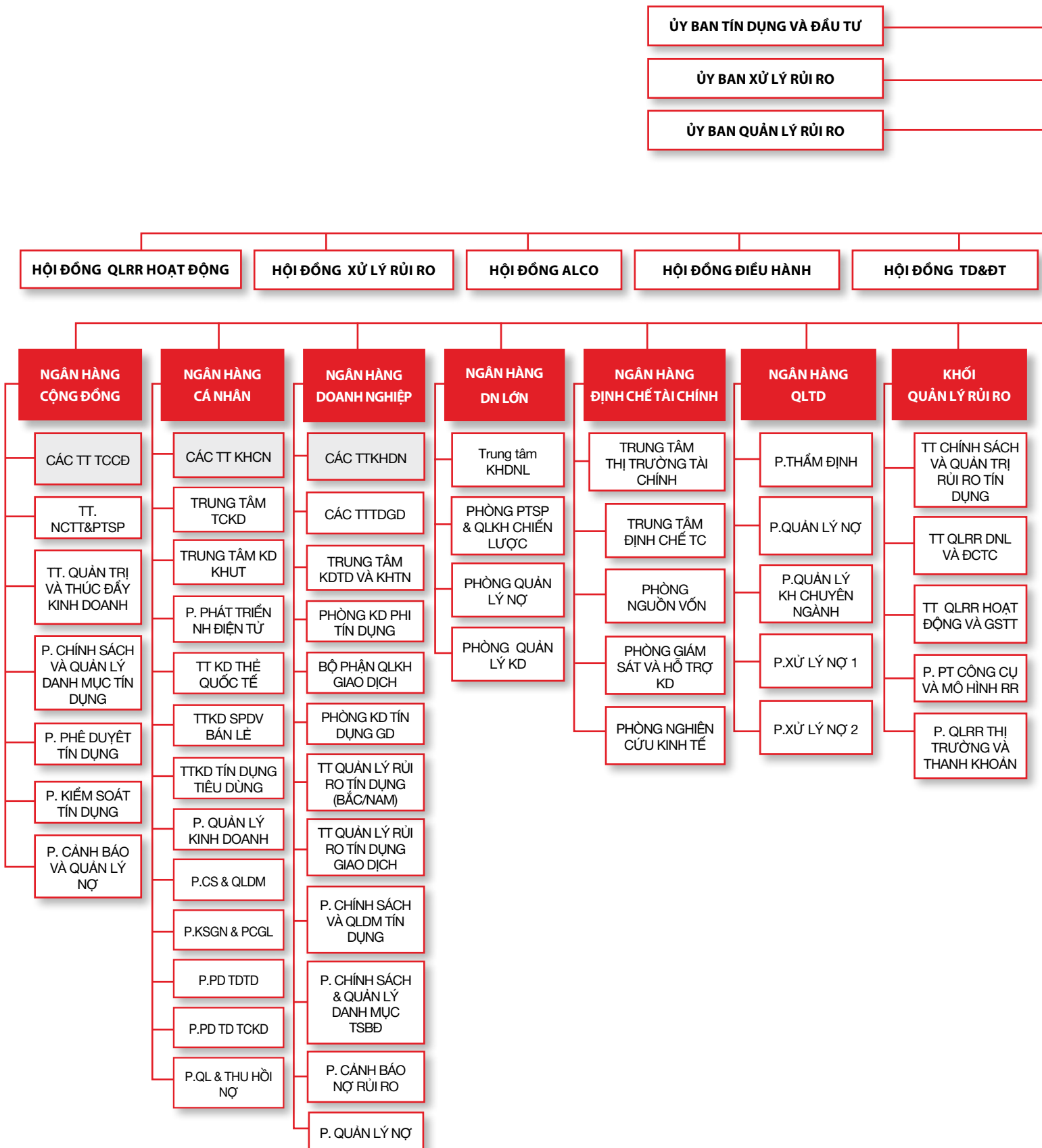


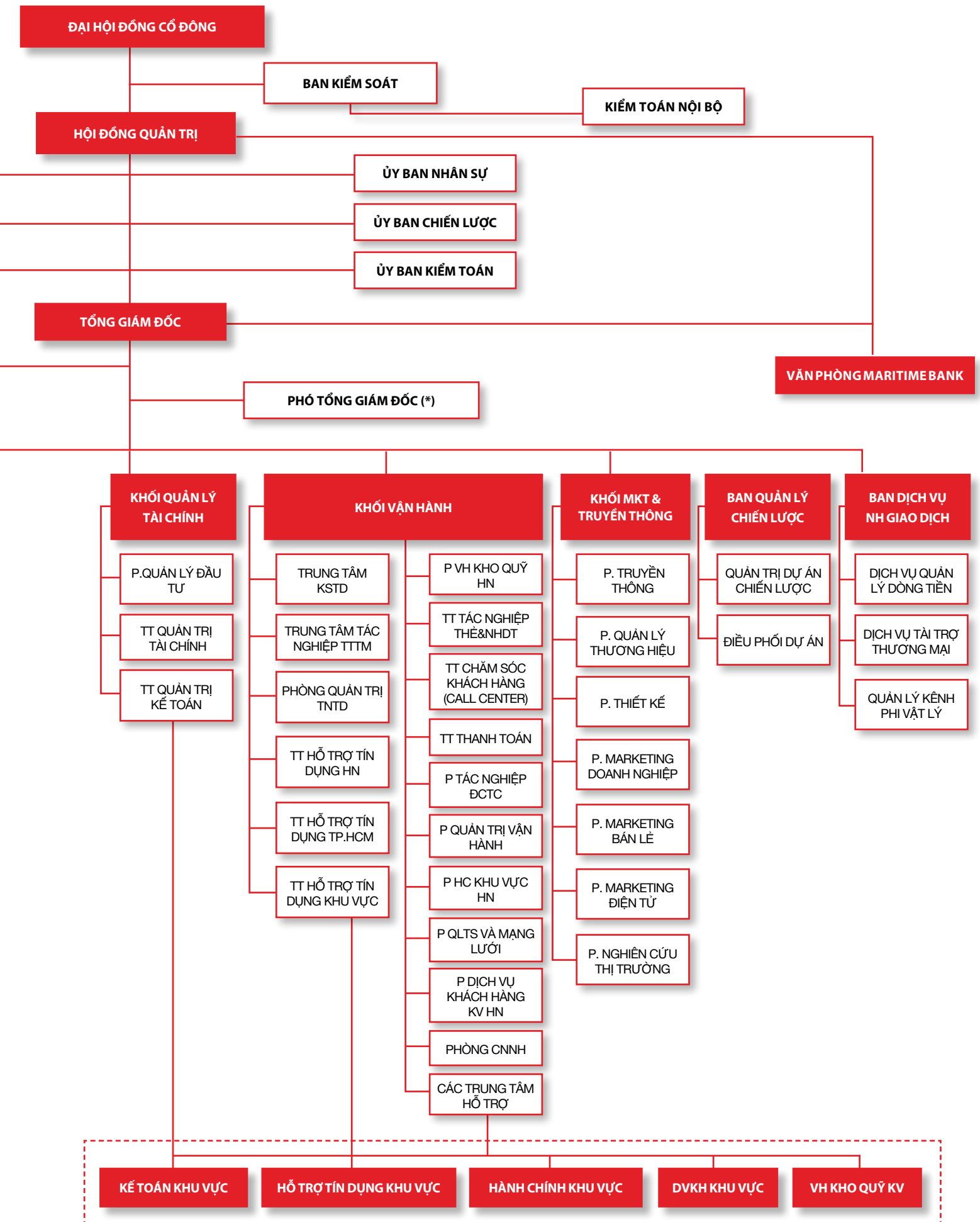
GIẢI THƯỞNG VÀ DANH HIỆU

STT	Giải thưởng	Tổ chức trao tặng
1	Top 100 sản phẩm, dịch vụ Tin & Dùmng Việt Nam 2014	<ul style="list-style-type: none"> • Thời báo Kinh tế Việt Nam • Tạp chí Tư vấn Tiêu & Dùmng
2	Top 5 ngân hàng được quan tâm nhất và Top 5 ngân hàng có dịch vụ Mobile Banking được yêu thích nhất, chương trình My Ebank 2014	<ul style="list-style-type: none"> • Báo điện tử VnExpress • Ngân hàng Nhà nước Việt Nam • Công ty Smartlink
3	Giải thưởng thanh toán đa tệ năm 2014 - Global Currency Award	<ul style="list-style-type: none"> • Ngân hàng Wells Fargo
4	Giải Thương hiệu mạnh Việt Nam năm 2013	<ul style="list-style-type: none"> • Thời báo Kinh tế Việt Nam • Cục Xúc tiến thương mại
5	Top 10 thành viên giao dịch trái phiếu Chính phủ năm 2013	<ul style="list-style-type: none"> • Sở GDCK Hà Nội
6	Nhà tạo lập thị trường VBMA giao dịch nhiều nhất năm 2013	<ul style="list-style-type: none"> • VBMA
7	Nhà tạo lập thị trường VBMA chào giá tốt thứ hai năm 2013	<ul style="list-style-type: none"> • VBMA
8	Đứng thứ 13 trong Top 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam năm 2013	<ul style="list-style-type: none"> • Công ty Vietnam Report • Báo điện tử Vietnamnet
9	Danh hiệu "Thẻ tín dụng sáng tạo của năm"	<ul style="list-style-type: none"> • Tạp chí Asean Banking, Finance



SƠ ĐỒ TỔ CHỨC MARITIME BANK





HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



ÔNG FRANCIS ANDREW ROZARIO
PHÓ CHỦ TỊCH THỨ NHẤT HĐQT

BÀ VŨ THỊ LIÊN
THÀNH VIÊN HĐQT

ÔNG TRẦN ANH TUẤN
CHỦ TỊCH HĐQT

ÔNG ĐÀO TRỌNG KHANH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC HĐQT

ÔNG VŨ ĐỨC NHUẬN
THÀNH VIÊN HĐQT



Ông Trần Anh Tuấn

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

- ☑ Trình độ học vấn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh (MBA) Trường Đại học Griggs, Hoa Kỳ.
- ☑ Quá trình công tác: Ông Trần Anh Tuấn được Đại hội đồng Cổ đông Maritime Bank lần thứ 15 bầu vào Hội đồng Quản trị (HĐQT) nhiệm kỳ IV (2007-2011) và đảm nhiệm chức danh Phó Chủ tịch HĐQT từ năm 2007. Từ tháng 10/2008, ông được bổ nhiệm kiêm giữ chức vụ Tổng Giám đốc Maritime Bank và đảm nhiệm vị trí đó cho đến khi được bầu là Thành viên HĐQT nhiệm kỳ V (2012-2016) tại Đại hội đồng Cổ đông Maritime Bank lần thứ 20. Hiện nay, ông là Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch Ủy ban Xử lý Rủi ro và Chủ tịch Ủy ban Tín dụng & Đầu tư Maritime Bank.



Ông Francis Andrew Rozario

Phó Chủ tịch Thứ nhất HĐQT

- ☑ Trình độ học vấn: Cử nhân Thương mại, Trường Đại học Thương mại và Kinh tế Sydenham, Mumbai, Ấn Độ.
- ☑ Quá trình công tác: Ông Francis Andrew Rozario từng đảm nhiệm vị trí lãnh đạo cấp cao tại các ngân hàng, công ty tài chính nổi tiếng như: Citi Group, Temasek Holdings, Fullerton Financial Holdings và nhiều ngân hàng, công ty tài chính khác tại châu Phi, châu Mỹ và châu Á. Hiện ông đang đảm nhiệm vị trí Chủ tịch kiêm Giám đốc Điều hành Công ty Asia Capital & Advisors Pte. Ltd, có trụ sở tại Singapore, chuyên về lĩnh vực tư vấn. Tại Đại hội đồng Cổ đông Maritime Bank lần thứ 20 ngày 27-2-2012, ông đã trúng cử Thành viên độc lập HĐQT nhiệm kỳ V (2012-2016) và được bầu vào vị trí Phó Chủ tịch Thứ nhất HĐQT.



Ông Đào Trọng Khanh

Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT

- ☑ Trình độ học vấn: Thạc sỹ Kinh tế Tài chính, Đại học Quốc gia Singapore.
- ☑ Quá trình công tác: Ông Đào Trọng Khanh từng làm việc tại nhiều ngân hàng uy tín trên thế giới như Citi Bank Việt Nam, Calyon, Mizuho. Ông cũng đã đảm nhiệm các vị trí Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên Hội đồng Quản trị của Tien Phong Bank, Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank. Tại Đại hội đồng Cổ đông Maritime Bank lần thứ 20 ngày 27-2-2012, ông trúng cử thành viên HĐQT nhiệm kỳ V (2012-2016) và được bầu vào vị trí Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT.

Ông Vũ Đức Nhuận

Thành viên HĐQT

- ☑ Trình độ học vấn: Thạc sỹ Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- ☑ Quá trình công tác: Ông Vũ Đức Nhuận đã từng đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo cấp cao tại VIB Bank, Bảo Việt Bank và Maritime Bank. Tại Đại hội đồng Cổ đông Maritime Bank lần thứ 20, ông đã được bầu là Thành viên HĐQT nhiệm kỳ V (2012-2016). Hiện nay, ông còn đảm nhiệm vị trí Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán của Maritime Bank.



Bà Vũ Thị Liên

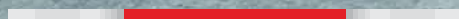
Thành viên HĐQT

- ☑ Trình độ học vấn: Tiến sỹ Tài chính - Ngân hàng, trường Kinh tế - Tài chính Leningrad (Liên Xô cũ)
- ☑ Quá trình công tác: Trước khi công tác tại Maritime Bank, bà Vũ Thị Liên giữ chức vụ Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Sau khi nghỉ hưu theo chế độ, bà đảm nhiệm chức vụ Hiệu trưởng Trường Đại học Tư thục Đại Nam. Tại Đại hội đồng Cổ đông Maritime Bank lần thứ 19 năm 2011, bà được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ IV (2007-2011) và đảm nhiệm vị trí Thành viên HĐQT độc lập. Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 20, bà đã được bầu là Thành viên HĐQT nhiệm kỳ V (2012-2016). Hiện nay, bà còn đảm nhiệm vị trí Chủ tịch Ủy ban Nhân sự Maritime Bank.





BAN KIỂM SOÁT



Bà Phạm Thị Thành**Trưởng Ban Kiểm soát**

- ☑ Trình độ học vấn: Thạc sỹ Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.
- ☑ Trước khi công tác tại Maritime Bank, bà Phạm Thị Thành từng giữ các chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng Nhà nước tỉnh Hà Tây (cũ); Phó Vụ trưởng Vụ Tổng Kiểm soát Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Ủy viên Hội đồng Quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam. Từ tháng 04/2009 đến 08/2009, bà được bầu làm Thành viên Ban Kiểm soát Maritime Bank và đảm nhiệm chức vụ Trưởng Ban Kiểm soát từ tháng 09/2009 cho đến nay.

**Bà Lê Thanh Hà****Thành viên Ban Kiểm soát**

- ☑ Trình độ học vấn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Đại học Griggs, Hoa Kỳ.
- ☑ Bà Lê Thanh Hà công tác tại Maritime Bank từ năm 1991 và đảm nhiệm vị trí lãnh đạo tại các bộ phận Kế toán, Dịch vụ Khách hàng, Quản lý vốn, Đầu tư và Kinh doanh ngoại tệ. Từ ngày 01/10/2010, bà Lê Thanh Hà được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Giám đốc Khối Thị trường Tài chính, Ngân hàng Định chế tài chính Maritime Bank. Tại Đại hội đồng Cổ đông Maritime Bank lần thứ 20, bà được bầu là Thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ V (2012-2016).

**Bà Chu Thị Đàm****Thành viên Ban Kiểm soát**

- ☑ Trình độ học vấn: Thạc sỹ kinh tế tài chính ngân hàng – Học viện Tài chính.
- ☑ Bà Chu Thị Đàm có 20 năm kinh nghiệm trong ngành tài chính ngân hàng. Bà công tác tại Maritime Bank từ tháng 9/2008 và từng đảm nhiệm chức vụ Trưởng Phòng Kiểm toán nội bộ, Chủ nhiệm Kiểm toán tín dụng, Kiểm toán nội bộ Maritime Bank. Tại Đại hội đồng Cổ đông Maritime Bank lần thứ 20, bà đã được bầu là Thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ V (2012-2016).



1

2

3

4

5

6

HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH



7

- 1 **ÔNG LÊ QUANG VU**
- 2 **ÔNG TẠ NGỌC ĐÀ**
- 3 **ÔNG TRẦN XUÂN QUẢNG**
- 4 **ÔNG NGUYỄN HOÀNG AN**
- 5 **ÔNG BÙI QUYẾT THẮNG**
- 6 **ÔNG NGUYỄN THẾ MINH**

8

9

- 7 **ÔNG NGUYỄN PHI HÙNG**
- 8 **ÔNG ATUL MALIK**
- 9 **BÀ NGUYỄN HƯƠNG LOAN**
- 10 **BÀ NGUYỄN THU HẰNG**
- 11 **BÀ ĐẶNG TUYẾT DUNG**

10

11

Ông Atul Malik

Tổng Giám đốc Maritime Bank, Giám đốc Ban Quản lý Chiến lược

- ☑ Trình độ học vấn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, Đại học Rice, Hoa Kỳ.
- ☑ Quá trình công tác: Trước khi làm việc tại Maritime Bank, ông Atul Malik từng giữ nhiều vị trí quan trọng tại Ngân hàng Deutsche Bank, một trong số ngân hàng toàn cầu có quy mô lớn nhất thế giới như: Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ và Doanh nghiệp, Deutsche Bank khu vực châu Á; Thành viên Ban Điều hành khu vực châu Á Thái Bình Dương, Thành viên Ban Điều hành Khách hàng là Doanh nghiệp và Tư nhân toàn cầu, Giám đốc Điều hành của Deutsche Bank Trung Quốc và Ban Quản lý cấp cao Deutsche Bank. Sau đó, ông tham gia điều hành tại Citi Group với nhiều chức vụ: Tổng Giám đốc Điều hành Citi Bank Hồng Kông; Thành viên Ban Quản lý nhóm Khách hàng toàn cầu của Citi Bank và đội Châu Á Thái Bình Dương; Giám đốc Điều hành của Cơ quan Tiền tệ Hồng Kông... Ngày 19/03/2012, ông Atul Malik được bổ nhiệm chức



vụ Quyền Tổng Giám đốc Maritime Bank và từ ngày 24/05/2012, ông được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc Maritime Bank kiêm Chủ tịch Hội đồng Điều hành. Hiện tại, ông được giao kiêm giữ chức vụ Giám đốc Ban Quản lý Chiến lược.



Ông Trần Xuân Quảng

Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank, Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp

- ☑ Trình độ học vấn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, Đại học Nam California, Hoa Kỳ.
- ☑ Quá trình công tác: Ông Trần Xuân Quảng đã từng đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo cấp cao tại Bảo Việt Bank và Maritime Bank như: Phó Tổng Giám đốc phụ trách Nguồn vốn & Khách hàng Cá nhân, Giám đốc Khối Ngân hàng Doanh nghiệp Maritime Bank, Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ Bảo Việt Bank... Từ tháng 01/2011, ông được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank - Giám đốc Khối Quản lý chiến lược, Giám đốc Khối Quản lý rủi ro, Giám đốc Ban PR & Marketing, Phó Tổng Giám đốc Thường trực Maritime Bank. Đến tháng 11/2013, ông được giao kiêm giữ chức vụ Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp. Hiện tại, ông là Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank - Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp.



Bà Đặng Tuyết Dung

Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank, Tổng Giám đốc Ngân hàng Cá nhân

- ☑ Trình độ học vấn: Cử nhân Tài chính – Ngân hàng, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- ☑ Quá trình công tác: Bà Đặng Tuyết Dung từng đảm nhiệm các vị trí quan trọng như: Phó Giám đốc Trung tâm Sản phẩm thương mại và tiền mặt Quốc gia, Phó Giám đốc Trung tâm Dịch vụ giao dịch toàn cầu GTS, Trưởng Phòng Sản phẩm tiền mặt, Trợ lý Giám đốc Trung tâm Sản phẩm tiền mặt Quốc gia, Trưởng Phòng Rủi ro thị trường Citi Bank Việt Nam; Giám đốc Ngân hàng bán lẻ - Thành viên Ban Điều hành, Giám đốc Ngân hàng bán buôn - Thành viên Ban Điều hành tại Techcombank. Kể từ ngày 01/12/2014, bà Đặng Tuyết Dung được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank - Tổng Giám đốc Ngân hàng Cá nhân.



Ông Lê Quang Vu

Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank, Tổng Giám đốc Ngân hàng Cộng đồng

- ☑ Trình độ học vấn: Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh, Trường Quản trị Kinh doanh Maastricht.
- ☑ Quá trình công tác: Trước khi công tác tại Maritime Bank, ông Lê Quang Vu từng giữ các chức vụ: Giám đốc Khối Ngân hàng Phát triển Mekong, Giám đốc Sale & Marketing SGVF và hơn 10 năm kinh nghiệm quản lý cấp cao tại ngành hàng tiêu dùng, bán lẻ như: Viễn thông A, Metro Cash & Carry, Castrol, Unza và Unilever. Ngày 21/10/2012, ông được Maritime Bank giao chức Trưởng Ban Trù bị thành lập Ngân hàng Thị trường đại chúng. Ngày 05/03/2013, ông được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc Ngân hàng Đại chúng. Từ ngày 09/09/2014, ông chính thức được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank - Tổng Giám đốc Ngân hàng Cộng đồng.



Bà Nguyễn Hương Loan

Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank, Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế tài chính

- ☑ Trình độ học vấn: Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh, Đại học Sorbonne Paris 1
- ☑ Quá trình công tác: Bà Nguyễn Hương Loan từng giữ các chức vụ lãnh đạo như: Phó Giám đốc Khối Nguồn vốn Techcombank, Giám đốc Khối Nguồn vốn Ban Trù bị Vietstarbank, Giám đốc Khối Nguồn vốn PG Bank. Tháng 5/2009, bà được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank phụ trách Khối Nguồn vốn. Từ 10/2010, bà đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank, Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp lớn & Định chế tài chính - Giám đốc Khối Thị trường tài chính. Hiện tại, bà là Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank - Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế tài chính.

Ông Nguyễn Hoàng An

Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank, Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp lớn

- ☑ Trình độ học vấn: Cử nhân Kinh tế.
- ☑ Quá trình công tác: Ông Nguyễn Hoàng An làm việc tại Maritime Bank từ năm 1992 và từng giữ các chức vụ như: Trưởng Phòng Tín dụng Maritime Bank Quảng Ninh, Phó Phòng Xử lý rủi ro Maritime Bank, Trưởng Phòng Tín dụng Maritime Bank Hà Nội, Giám đốc Maritime Bank Thanh Xuân, Giám đốc Maritime Bank Hà Nội... Từ tháng 10/2010, ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp lớn & Định chế tài chính - Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp lớn. Tháng 02/2011, ông được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank - Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp lớn.





Ông Nguyễn Phi Hùng

Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank, Giám đốc Khối Công nghệ & Vận hành

- ☑ Trình độ học vấn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, Viện Công nghệ Châu Á - AIT.
- ☑ Quá trình công tác: Trước khi làm việc tại Maritime Bank, ông Nguyễn Phi Hùng đã giữ cương vị Giám đốc Khối Vận hành tại PG Bank và GP Bank cùng nhiều vị trí quan trọng như: Giám đốc Phát triển khách hàng SME, Giám đốc Dự án, Trưởng Phòng phụ trách giao dịch ngân quỹ, Trưởng Phòng Thanh toán quốc tế... tại Citi Bank Chi nhánh Hà Nội. Tháng 10/2013, ông gia nhập Maritime Bank và giữ cương vị Giám đốc Khối Công nghệ & Vận hành. Từ tháng 04/2014, ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank - Giám đốc Khối Công nghệ & Vận hành.



Ông Tạ Ngọc Đa

Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro

- ☑ Trình độ học vấn: Cử nhân Tài chính Tín dụng, Đại học Kinh tế TP.HCM.
- ☑ Quá trình công tác: Trước khi gia nhập Maritime Bank, ông Tạ Ngọc Đa đã giữ những vị trí quan trọng tại VIB Bank như Giám đốc Khối SME, Giám đốc Khối Quản lý Tín dụng. Ông Tạ Ngọc Đa công tác tại Maritime Bank từ đầu năm 2010 và giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank, Giám đốc Khối Phê duyệt tín dụng kiêm Giám đốc Trung tâm xử lý tín dụng tập trung TP. Hồ Chí Minh. Tháng 06/2012, ông là Giám đốc Khối Phê duyệt tín dụng kiêm phụ trách Ban Quản lý tín dụng 2. Tháng 11/2013, ông được giao giữ chức vụ Quyền Giám đốc Khối Quản lý rủi ro. Đến tháng 5/2014, ông là Thành viên Hội đồng Điều hành - Giám đốc Khối Quản lý rủi ro Maritime Bank.



Ông Bùi Quyết Thắng

Giám đốc Khối Tác nghiệp tín dụng

- ☑ Trình độ học vấn: Cử nhân Kinh tế, Đại học Hàng Hải.
- ☑ Quá trình công tác: Ông Bùi Quyết Thắng gia nhập Martime Bank từ năm 1991 và từng đảm trách những chức vụ quan trọng như: Giám đốc Sở Giao dịch Maritime Bank, Giám đốc Maritime Bank Long Biên, Giám đốc Trung tâm Khách hàng doanh nghiệp lớn, Trưởng Phòng Xử lý rủi ro, Trưởng Phòng Kiểm soát nội bộ... Từ tháng 11/2013, ông được bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Tác nghiệp tín dụng Maritime Bank - Thành viên Hội đồng Điều hành Maritime Bank.



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Giám đốc Khối Quản lý tài chính

- ☑ Trình độ học vấn: Cử nhân Kế toán Tài chính, Đại học Thương mại Hà Nội
- ☑ Quá trình công tác: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng gia nhập Martime Bank từ năm 2001 và đã đảm trách những vị trí quan trọng như: Phó Phòng Tài chính kế toán, Trưởng Phòng Tài chính kế toán, Trưởng Phòng Quản lý tài chính và kế hoạch... Đến tháng 8/2011, bà được giao giữ chức vụ Phó Giám đốc Khối Quản lý tài chính - Trưởng Phòng Kế hoạch ngân sách, Giám đốc Trung tâm Quản trị tài chính. Từ tháng 2/2015, bà được bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Quản lý tài chính Maritime Bank - Giám đốc Trung tâm Quản trị tài chính.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số tham chiếu: 60755035/17289103-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (“Ngân hàng”) và công ty con được lập ngày 30 tháng 3 năm 2015, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

(i) Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 43 – Các sự kiện quan trọng trong năm như sau:

Kế hoạch sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

Ngày 19 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 22/NQ-ĐHĐCĐ thông qua việc nhận sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông (“MDB”) vào Ngân hàng. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chấp thuận nguyên tắc về phương án sáp nhập tại Công văn số 1607/NHNN-TTGSNH ngày 18 tháng 3 năm 2015.


Kế hoạch mua lại Công ty Tài chính Cổ phần Dệt may Việt Nam (“TFC”)


Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chấp thuận nguyên tắc việc Ngân hàng mua lại Công ty Tài chính Cổ phần Dệt may Việt Nam (“TFC”) tại Công văn số 1003/NHNN-TTGSNH vào ngày 13 tháng 2 năm 2015. Ngân hàng đang trong quá trình hoàn tất hồ sơ để trình chấp thuận chính thức.

- (ii) Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 3.4 – Dự phòng rủi ro tín dụng, trong năm 2014, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với một số khoản nợ theo công văn số 775/NHNN-TTGSNH.m ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Công ty Trách nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Thùy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1


Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>	<i>31/12/2013 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	1.178.113	1.025.874
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	5	2.751.518	551.929
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	6	16.005.178	24.693.179
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	6.1	3.780.026	5.297.345
Cho vay các TCTD khác	6.2	12.332.742	19.581.061
Dự phòng rủi ro tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	6.3	(107.590)	(185.227)
Chứng khoán kinh doanh	7	161.202	129.348
Chứng khoán kinh doanh		200.896	191.543
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(39.694)	(62.195)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	18	-	48.112
Cho vay khách hàng		22.966.507	26.676.110
Cho vay khách hàng	8	23.509.425	27.409.337
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9.1	(542.918)	(733.227)
Chứng khoán đầu tư	10	40.958.728	33.375.435
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		37.641.184	32.940.694
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.952.524	506.208
Dự phòng chứng khoán đầu tư		(634.980)	(71.467)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	358.406	2.170.808
Đầu tư dài hạn khác		360.225	2.172.876
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.819)	(2.068)
Tài sản cố định	12	761.082	847.478
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>12.1</i>	<i>205.491</i>	<i>285.971</i>
Nguyên giá tài sản cố định		455.873	491.238
Hao mòn tài sản cố định		(250.382)	(205.267)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	<i>12.2</i>	<i>283.175</i>	<i>289.806</i>
Nguyên giá tài sản cố định		312.780	312.780
Hao mòn tài sản cố định		(29.605)	(22.974)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>12.3</i>	<i>272.416</i>	<i>271.701</i>
Nguyên giá tài sản cố định		372.345	350.144
Hao mòn tài sản cố định		(99.929)	(78.443)
Bất động sản đầu tư	13	977.292	1.003.687
Nguyên giá bất động sản đầu tư		1.057.948	1.062.948
Hao mòn bất động sản đầu tư		(80.656)	(59.261)
Tài sản có khác	14	18.250.715	16.592.922
Các khoản phải thu		13.342.091	12.038.513
Các khoản lãi, phí phải thu		4.246.488	4.271.776
Các khoản phải thu NSNN	22	49.044	-
Tài sản Có khác		774.172	635.523
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(161.080)	(352.890)
TỔNG TÀI SẢN		104.368.741	107.114.882

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>	<i>31/12/2013 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			
	15	42.311	644.189
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác			
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	16.1	7.027.513	8.483.834
Vay các TCTD khác	16.2	18.468.380	15.914.149
Tiền gửi của khách hàng	17	63.218.853	65.491.701
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	18	87.017	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	19	137.000	141.402
Phát hành giấy tờ có giá	20	3.655.000	2.795.002
Các khoản nợ khác			
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	1.530.966	1.614.709
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	22	8.552	51.073
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	742.844	2.550.559
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	9.2, 9.3	4.622	15.718
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		94.923.058	97.702.336
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD			
Vốn điều lệ		8.000.000	8.000.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		607	607
Thặng dư vốn cổ phần		400.000	400.000
Cổ phiếu quỹ		(114.512)	(47.931)
Quỹ của TCTD	23	489.909	511.173
Lợi nhuận chưa phân phối	23	669.679	548.697
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.445.683	9.412.546
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		104.368.741	107.114.882

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>	<i>31/12/2013 triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Cam kết bảo lãnh		1.864.476	1.529.725
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		607.182	812.685
Trừ: Tiền ký quỹ mở thư tín dụng và ký quỹ bảo lãnh		(179.982)	(121.812)
	36	2.291.676	2.220.598

Người lập:

Người phê duyệt:





Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên

Bà Nguyễn Thị Lữ
Kế toán Trưởng

Ông Atul Malik
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2014 triệu đồng</i>	<i>2013 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	9.136.495	8.789.131
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(7.963.094)	(7.174.741)
Thu nhập lãi thuần		1.173.401	1.614.390
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		171.607	164.030
Chi phí hoạt động dịch vụ		(115.740)	(135.706)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	55.867	28.324
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	(15.311)	86.487
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	9.700	(81.995)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	595.920	677.237
Thu nhập từ hoạt động khác		668.412	238.350
Chi phí hoạt động khác		(242.412)	(276.781)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	31	426.000	(38.431)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	91.245	130.434
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2.336.822	2.416.446
Chi phí nhân viên		(585.053)	(589.738)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(118.703)	(128.562)
Chi phí hoạt động khác		(748.545)	(971.110)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	33	(1.452.301)	(1.689.410)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		884.521	727.036
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(2.577.933)	(1.161.373)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		1.855.436	835.573
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		162.024	401.236
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(19.268)	(71.364)
Chi phí thuế TNDN		(19.268)	(71.364)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		142.756	329.872
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	24	180	415

Người lập:

Người phê duyệt:





Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên

Bà Nguyễn Thị Lữ
Kế toán Trưởng

Ông Atul Malik
Tổng Giám đốc




Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2014 triệu đồng</i>	<i>2013 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		9.161.783	8.187.701
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(8.046.837)	(6.998.081)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		55.867	28.324
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		849.765	627.333
Chi phí khác		(165.903)	(649.045)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		22.526	19.353
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(946.980)	(934.485)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	22.1	(111.267)	(2.211)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		818.954	278.889
Những thay đổi về tài sản hoạt động		2.361.112	(9.605.617)
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		7.032.089	(3.513.647)
(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		(3.911.351)	(4.320.439)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		48.112	10.213
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(1.380.768)	1.534.294
(Tăng) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn		(540.991)	(221.981)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		1.114.021	(3.094.057)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		(2.701.845)	(3.379.479)
(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(601.878)	(4.685.434)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		1.097.910	(5.837.001)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		(2.272.848)	5.905.185
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		859.998	500.000
(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(4.402)	(3.961)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		87.017	-
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(1.863.039)	749.053
Chi từ các quỹ của TCTD	23	(4.603)	(7.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		478.221	(12.706.207)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định	12	(31.125)	(118.571)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		127.707	16.170
Mua sắm bất động sản đầu tư		(30)	(1.633)
Tiền thu/chi từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	11	24.159	(211.852)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	32	86.001	125.323
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		206.712	(190.563)

	<i>Thuyết minh</i>	2014 <i>triệu đồng</i>	2013 <i>triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(73)	(73)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		(66.581)	-
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động tài chính		(66.654)	(73)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		618.279	(12.896.843)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	34	6.875.148	19.771.991
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	34	7.493.427	6.875.148

<p>Người lập:</p>  <p>_____ Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung Kế toán viên</p>	<p>Người phê duyệt:</p>  <p>_____ Bà Nguyễn Thị Lữ Kế toán Trưởng</p>	<p>Người phê duyệt:</p>  <p>_____ Ông Atul Malik Tổng Giám đốc</p>
--	--	--

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1.1 Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

1.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam**

Ban Điều hành của Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

2.3 Hợp nhất các báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm các báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng và của công ty con. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) trừ công ty con được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong tương lai gần (dưới 12 tháng) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp

nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chi tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chi tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng.

2.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và công ty con và nhận thấy Ngân hàng và công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

2.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

2.5.1 Phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh

ngân hàng nước ngoài. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Sau đó, ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành thông tư số 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Một số thay đổi chính trong chính sách kế toán của Ngân hàng theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN như sau:

- ▶ Ngân hàng phải tiến hành phân loại bổ sung các tài sản sau đây:
 - Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết;
 - Ủy thác cấp tín dụng;
 - Tiền gửi liên ngân hàng (trừ tiền gửi thanh toán);
 - Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng.
- ▶ Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các ngân hàng đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (“trái phiếu chưa niêm yết”), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro phải được trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo các tỷ lệ được quy định tại Điều 13 và Điều 12 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.
- ▶ Ngân hàng không phải trích dự phòng chung cho các khoản tiền gửi, các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá

đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

- ▶ Đối với các cam kết ngoại bảng, Ngân hàng chỉ thực hiện phân loại nợ để quản lý và giám sát chất lượng tín dụng không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro chung.

Ngân hàng được xem xét, cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng một số yêu cầu được quy định trong khoản 3a, Điều 10 của Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Tuy nhiên, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần.

2.5.2 Hệ thống tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng

Ngày 20 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

3.2 Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác

Các khoản tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Đối với các khoản tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.4 - Dự phòng rủi ro tín dụng theo Quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN.

3.3 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

3.4 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 21 tháng 3 năm 2014 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Công văn số 775/NHNN-TTGSNH.m ngày 31 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- i) Tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và
- ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ. Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ nếu như chúng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, hoặc là cá nhân bị chết, mất tích.

Trích lập dự phòng cụ thể cho một số khoản nợ theo Công văn số 775/NHNN-TTGSNH.m

Trong năm 2014, đối với một số khoản nợ quá hạn, các khoản nợ bán chưa thu tiền và các khoản nợ bán cho VAMC với tổng dư nợ 1.755.946 triệu đồng, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng theo Công văn số 775/NHNN-TTGSNH.m ngày 31 tháng 12 năm 2014 về việc đề xuất kế hoạch tài chính liên quan đến tái cơ cấu và xử lý nợ xấu.

3.5 Bán nợ cho Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC với giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-TCKT ban hành ngày 14/11/2013 về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc, dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục “Thu nhập khác”.

3.6 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch với lãi suất bằng 0 và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”. Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

3.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và chứng khoán khác được Ngân hàng và/hoặc

công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu và cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

3.8 Chứng khoán đầu tư

3.8.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Các chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.4 - Dự phòng rủi ro tín dụng theo Quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN.

3.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Các chứng khoán sẵn sàng để bán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.4 - Dự phòng rủi ro tín dụng theo Quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN.

3.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

3.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định (nhưng không có ảnh hưởng đáng kể) vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Thuê tài sản

3.13.1 Ngân hàng hoặc công ty con đi thuê

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng và công ty con được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng và công ty con ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng và công ty con tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng và công ty con. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng và công ty con sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

3.13.2 Ngân hàng hoặc công ty con cho thuê

Ngân hàng và công ty con ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng và công ty con phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng và công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

3.14 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng và công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử

dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

3.15 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

3.16 Các khoản phải thu

3.16.1 Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu tiền

Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu tiền được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng và được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.4 – Dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN.

3.16.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

3.16.3 Các khoản mua nợ của Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản - Công ty con của Ngân hàng

Các khoản mua nợ không có quyền truy đòi từ các tổ chức tín dụng khác và công ty mua bán nợ khác được thực hiện trích lập dự phòng theo tỷ lệ do Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam quyết định và theo Quy chế tài chính. Tuy nhiên, tỷ lệ trích lập không thấp hơn 5% số dư giá vốn của khoản nợ mua theo quy định của Thông tư 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.17 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 48). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

3.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một

phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

3.21 Cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) và các khoản bán nợ có truy đòi vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý,*

Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Việc phân loại đối với các khoản cam kết ngoại bảng là để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Các khoản bán nợ có truy đòi được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.4 – Dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN.

3.22 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

3.22.1 Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “*Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác*” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “*Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác*” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*”.

3.22.2 Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

3.23 Cấn trừ (bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

3.24 Lợi ích của nhân viên

3.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.24.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.24.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	930.485	759.736
Tiền mặt bằng ngoại tệ	241.908	265.923
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	26	26
Vàng tiền tệ	5.694	189
	1.178.113	1.025.874

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	2.751.518	551.929
Tiền gửi khác	-	-
Tiền gửi phong toả	-	-
	2.751.518	551.929

6. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	3.780.026	5.297.345
Cho vay các TCTD khác	12.332.742	19.581.061
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(107.590)	(185.227)
	16.005.178	24.693.179

6.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	31/12/2014 <i>triệu đồng</i>	31/12/2013 <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.628.675	2.443.285
- Bằng VNĐ	1.346.381	268.825
- Bằng ngoại tệ, vàng	282.294	2.174.460
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	2.151.351	2.854.060
- Bằng VNĐ	1.640.000	633.280
- Bằng ngoại tệ, vàng	511.351	2.220.780
	3.780.026	5.297.345

6.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2014 <i>triệu đồng</i>	31/12/2013 <i>triệu đồng</i>
Bằng VNĐ	11.992.806	17.279.045
Bằng vàng, ngoại tệ	339.936	2.302.016
	12.332.742	19.581.061

6.3 Dự phòng rủi ro tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Thông tư 09/2014/TT-NHNN và các văn bản hướng dẫn của các cơ quan quản lý. Theo đó, dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản tiền gửi tại và cho vay TCTD tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2014.

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác trong năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng dự phòng triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2014	45.000	140.227	185.227
Số tiền đã trích trong năm	107.590	25.409	132.999
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(45.000)	(165.636)	(210.636)
Tại ngày 31/12/2014	107.590	-	107.590

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2014 <i>triệu đồng</i>	31/12/2013 <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán Vốn	200.896	191.543
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	36.088	36.088
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	164.808	155.455
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(39.694)	(62.195)
	161.202	129.348

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2014 <i>triệu đồng</i>	31/12/2013 <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán Vốn	200.896	191.543
- Đã niêm yết	175.896	122.034
- Chưa niêm yết	25.000	69.509
	200.896	191.543

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	23.221.436	27.190.092
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	54.554	21.947
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	76	840
Cho vay vốn đặc biệt	209.254	106.226
Cho vay khác	24.000	24.000
Các khoản trả thay khách hàng	105	-
Nợ cho vay được khoan và chờ xử lý	-	66.232
	<u>23.509.425</u>	<u>27.409.337</u>

8.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	20.621.584	23.520.782
Nợ cần chú ý	1.675.031	3.146.418
Nợ dưới tiêu chuẩn	181.499	229.512
Nợ nghi ngờ	71.533	125.314
Nợ có khả năng mất vốn	959.778	387.311
	<u>23.509.425</u>	<u>27.409.337</u>

8.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	6.200.963	10.612.503
Nợ trung hạn	6.398.743	6.145.927
Nợ dài hạn	10.909.719	10.650.907
	<u>23.509.425</u>	<u>27.409.337</u>

8.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>%</i>
Cho vay các TCKT	20.589.200	87,58%	22.517.589	82,15%
Doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	823.597	3,50%	1.452.724	5,30%
Công ty TNHH Nhà nước	164.638	0,70%	262.218	0,96%
Công ty TNHH tư nhân	6.407.435	27,25%	5.819.850	21,23%
Công ty cổ phần Nhà nước	982.196	4,18%	1.724.545	6,29%
Công ty cổ phần khác	12.101.294	51,47%	13.129.272	47,90%
Doanh nghiệp tư nhân	50.073	0,21%	68.696	0,25%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	53.936	0,23%	51.181	0,19%
Kinh tế tập thể	6.031	0,03%	9.103	0,03%
Cho vay cá nhân	2.896.225	12,32%	4.891.748	17,85%
Cho vay khác	24.000	0,10%	-	0,00%
	<u>23.509.425</u>	<u>100,00%</u>	<u>27.409.337</u>	<u>100,00%</u>

8.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2014		31/12/2013	
	<u>triệu đồng</u>	<u>%</u>	<u>triệu đồng</u>	<u>%</u>
Nông Lâm Ngư nghiệp	116.576	0,50%	103.869	0,38%
Khai khoáng	1.184.550	5,04%	1.028.102	3,75%
Chế biến thủy hải sản	162.098	0,69%	149.225	0,54%
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	817.737	3,48%	914.320	3,34%
Dệt may, sản xuất da dầy, sản xuất trang phục	154.978	0,66%	143.928	0,53%
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	75.497	0,32%	50.921	0,19%
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	56.324	0,24%	20.982	0,08%
Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hoá chất	113.885	0,48%	64.100	0,23%
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	136.478	0,58%	152.031	0,55%
Sản xuất thép thành phẩm	-	0,00%	58.923	0,21%
Sản xuất phôi thép	41.413	0,18%	179.200	0,65%
Sản xuất Inox và luyện kim khác	310.820	1,32%	697.595	2,55%
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	90.329	0,38%	72.902	0,27%
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	277.867	1,18%	101.513	0,37%
Đóng tàu, thuyền	1.569.717	6,68%	2.263.733	8,26%
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	6.664	0,03%	87.178	0,32%
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	132.592	0,56%	572.643	2,09%
Xây dựng	612.100	2,60%	1.343.618	4,90%
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	696.828	2,96%	757.239	2,76%
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	99.782	0,42%	195.493	0,71%
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	323.232	1,37%	175.961	0,64%
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	255.182	1,09%	206.372	0,75%
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	265.886	1,13%	98.129	0,36%
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	14.151	0,06%	241.816	0,88%
Kinh doanh vận tải biển	4.010.944	17,06%	3.791.318	13,83%
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	305.533	1,30%	389.809	1,42%
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	7.710.360	32,80%	7.124.678	25,99%
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	107.850	0,46%	87.771	0,32%
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ; giáo dục y tế; Thông tin và truyền thông khác.	126.400	0,54%	49.999	0,18%
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	214.445	0,91%	317.246	1,16%
Hoạt động tài chính, Ngân hàng và Chứng khoán	856.153	3,64%	1.225.087	4,47%
Ngành khác	<u>2.663.054</u>	<u>11,33%</u>	<u>4.743.636</u>	<u>17,31%</u>
	<u>23.509.425</u>	<u>100,00%</u>	<u>27.409.337</u>	<u>100,00%</u>

9. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Thông tư 09/2014/TT-NHNN và Công văn số 775/NHNN-TTGSNH.m. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2014.

Chi tiết số dư quỹ dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.1)	542.918	733.227
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng:	4.622	15.718
- Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (Thuyết minh 9.2)	-	15.718
- Dự phòng cho nợ bán có truy đòi (Thuyết minh 9.3)	4.622	-
	547.540	748.945

9.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2014 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 01/01/2014	535.767	197.460	733.227
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.360.609	137.936	1.498.545
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.005.891)	(151.486)	(1.157.377)
Số trích lập từ các nguồn khác trong năm	23.998	601	24.599
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR	(386.844)	-	(386.844)
Giảm dự phòng do bán nợ cho VAMC	(169.232)	-	(169.232)
Tại ngày 31/12/2014	358.407	184.511	542.918

9.2 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong năm 2014 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 01/01/2014	919	14.799	15.718
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	4.993	16.613	21.606
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(5.912)	(31.412)	(37.324)
Tại ngày 31/12/2014	-	-	-

9.3 Dự phòng cho nợ bán có truy đòi

Thay đổi dự phòng cho nợ bán có truy đòi trong năm 2014 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 01/01/2014	-	-	-
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	5.688	5.688
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm	-	(1.066)	(1.066)
Tại ngày 31/12/2014	-	4.622	4.622

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2013</u> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	37.641.184	32.940.694
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.952.524	506.208
Trong đó:		
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh 10.2)	3.952.524	506.208
Dự phòng chứng khoán đầu tư	(634.980)	(71.467)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) (Thuyết minh 10.1)	(348.429)	(71.467)
- Dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (Thuyết minh 10.1)	(185.309)	-
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 10.2)	(101.242)	-
	<u>40.958.728</u>	<u>33.375.435</u>

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2013</u> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	35.613.124	32.928.694
Chứng khoán do Chính phủ và các Cơ quan thuộc Chính phủ phát hành	23.074.824	16.606.370
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.120.000	670.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	9.418.300	15.652.324
Chứng khoán Vốn	2.028.060	12.000
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	1.983.058	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	45.002	12.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết)	(348.429)	(71.467)
Dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(185.309)	-
	<u>37.107.446</u>	<u>32.869.227</u>

10.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2013</u> <i>triệu đồng</i>
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	3.952.524	506.208
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(101.242)	-
	<u>3.851.282</u>	<u>506.208</u>

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u><i>triệu đồng</i></u>
Tại ngày 01/01/2014	2.172.876
Phân loại sang chứng khoán sẵn sàng để bán	(1.788.492)
Vốn góp giảm trong năm	(24.159)
Tại ngày 31/12/2014	<u>360.225</u>

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2014 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	31.341	268.075	127.860	63.045	917	491.238
Mua trong năm	-	18.902	-	1.142	-	20.044
Thanh lý, nhượng bán	(7.911)	(783)	(44.878)	(1.837)	-	(55.409)
Số dư cuối năm	23.430	286.194	82.982	62.350	917	455.873
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.918	118.116	44.150	31.604	479	205.267
Khấu hao trong năm	554	46.820	10.390	10.413	167	68.344
Thanh lý, nhượng bán	(1.956)	(784)	(19.481)	(1.008)	-	(23.229)
Số dư cuối năm	9.516	164.152	35.059	41.009	646	250.382
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2014	20.423	149.959	83.710	31.441	438	285.971
Tại ngày 31/12/2014	13.914	122.042	47.923	21.341	271	205.491

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

31/12/2014
triệu đồng

44.551

12.2. Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính là nhà cửa, vật kiến trúc, với thời hạn thuê 50 năm.

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	<i>2014 triệu đồng</i>	<i>2013 triệu đồng</i>
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	312.780	312.780
Số dư cuối năm	312.780	312.780
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	22.974	16.342
Khấu hao trong năm	6.631	6.632
Số dư cuối năm	29.605	22.974
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	289.806	296.438
Tại ngày cuối năm	283.175	289.806

12.3 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2014 như sau:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>			
	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	188.135	162.009	-	350.144
Mua trong năm	-	11.081	-	11.081
Tặng khác	18.157	-	-	18.157
Thanh lý, nhượng bán	(7.037)	-	-	(7.037)
Số dư cuối năm	<u>199.255</u>	<u>173.090</u>	<u>-</u>	<u>372.345</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.640	74.803	-	78.443
Khấu hao trong năm	1.165	20.673	-	21.838
Thanh lý, nhượng bán	(352)	-	-	(352)
Số dư cuối năm	<u>4.453</u>	<u>95.476</u>	<u>-</u>	<u>99.929</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2014	<u>184.495</u>	<u>87.206</u>	<u>-</u>	<u>271.701</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>194.802</u>	<u>77.614</u>	<u>-</u>	<u>272.416</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình

	<i>31/12/2014</i>
	<i>triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.956

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm 2014 như sau:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>		
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	985.490	77.458	1.062.948
Tặng trong năm	30	-	30
Giảm trong năm	(5.030)	-	(5.030)
Số dư cuối năm	<u>980.490</u>	<u>77.458</u>	<u>1.057.948</u>
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	57.714	1.547	59.261
Khấu hao trong năm	21.369	521	21.890
Giảm trong năm	(495)	-	(495)
Số dư cuối năm	<u>78.588</u>	<u>2.068</u>	<u>80.656</u>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2014	<u>927.776</u>	<u>75.911</u>	<u>1.003.687</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>901.902</u>	<u>75.390</u>	<u>977.292</u>

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2013</u> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải thu	13.342.091	12.038.513
- Các khoản phải thu	11.349.184	9.825.729
- Các khoản nợ mua	1.887.958	2.105.276
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.839	2.575
- Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định	103.110	104.933
Các khoản lãi, phí phải thu	4.246.488	4.271.776
Các khoản phải thu ngân sách Nhà nước	49.044	-
Tài sản có khác	774.172	635.523
Dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu	<u>(161.080)</u>	<u>(352.890)</u>
	<u>18.250.715</u>	<u>16.592.922</u>

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2013</u> <i>triệu đồng</i>
Vay NHNN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	595.516
Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán	<u>42.311</u>	<u>48.673</u>
	<u>42.311</u>	<u>644.189</u>

16. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2013</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi các TCTD khác	7.027.513	8.483.834
Vay các TCTD khác	<u>18.468.380</u>	<u>15.914.149</u>
	<u>25.495.893</u>	<u>24.397.983</u>

16.1 Tiền, vàng gửi các TCTD khác

	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2013</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.216.781	1.560.131
- Bằng VNĐ	1.170.993	211.655
- Bằng vàng và ngoại tệ	45.788	1.348.476
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	5.810.732	6.923.703
- Bằng VNĐ	4.157.900	6.424.152
- Bằng vàng và ngoại tệ	<u>1.652.832</u>	<u>499.551</u>
	<u>7.027.513</u>	<u>8.483.834</u>

16.2 Vay các TCTD khác

	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2013</u> <i>triệu đồng</i>
Bằng VNĐ	15.026.528	12.847.458
Bằng vàng và ngoại tệ	<u>3.441.852</u>	<u>3.066.691</u>
	<u>18.468.380</u>	<u>15.914.149</u>

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**17.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi**

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	13.272.075	12.646.817
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	9.833.899	8.262.424
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	72.766	31.759
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2.957.811	3.830.352
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	407.599	522.282
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	49.459.423	52.634.941
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	18.183.742	18.975.686
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	29.250.112	30.023.771
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	78.003	313.505
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.947.566	3.321.979
Tiền gửi vốn chuyên dùng	179.562	62.853
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	129.666	32.300
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	49.896	30.553
Tiền ký quỹ	307.793	147.090
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	263.955	89.670
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	43.838	57.420
	63.218.853	65.491.701

17.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của TCKT	26.773.208	28.222.805
Tiền gửi của cá nhân	36.142.499	36.977.111
Tiền gửi của các đối tượng khác	303.146	291.785
	63.218.853	65.491.701

18. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(NỢ PHẢI TRẢ) TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ròng ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>	<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
Tại ngày 31/12/2014				
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	30.968.417	-	87.017	(87.017)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.948.192	-	56.712	(56.712)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	28.020.225	-	30.305	(30.305)
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
Mua quyền chọn mua	-	-	-	-
Mua quyền chọn bán	-	-	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
Bán quyền chọn mua	-	-	-	-
Bán quyền chọn bán	-	-	-	-

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	137.000	141.402
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
	<u>137.000</u>	<u>141.402</u>
	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Ủy thác quản lý vốn từ các TCTD trong nước	137.000	137.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	729
Nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản	-	3.673
	<u>137.000</u>	<u>141.402</u>

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	-	2
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	-	-
Trái phiếu		
Dưới 12 tháng		2.795.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.155.000	-
Từ 5 năm trở lên	<u>2.500.000</u>	<u>-</u>
	<u>3.655.000</u>	<u>2.795.002</u>

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

21.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Lãi phải trả tiền gửi	1.106.431	1.022.519
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	123.628	357.612
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	240.737	180.067
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	-	10.058
Lãi phải trả khác	<u>60.170</u>	<u>44.453</u>
	<u>1.530.966</u>	<u>1.614.709</u>

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Cổ tức phải trả	3.525	4.002
Các khoản phải trả nội bộ	135.421	79.816
Các khoản phải trả bên ngoài	<u>603.898</u>	<u>2.466.741</u>
	<u>742.844</u>	<u>2.550.559</u>

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>		<u>Số dư cuối năm</u>
		<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	
Thuế GTGT	4.664	33.918	(33.692)	4.890
Thuế TNDN	42.939	19.284	(111.267)	(49.044)
Thuế nhà đất	-	36	(36)	-
Các loại thuế khác	3.470	32.454	(32.262)	3.662
Thuế phải trả/(được khấu trừ) Ngân sách nhà nước	51.073	85.692	(177.257)	(40.492)

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	<u>2014</u> <u>triệu đồng</u>	<u>2013</u> <u>triệu đồng</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	162.024	401.236
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(86.001)	(127.290)
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	340	1.512
- Kết chuyển lỗ năm trước	(27.843)	-
- Điều chỉnh hợp nhất	-	5.060
Thu nhập chịu thuế TNDN	48.520	280.518
<i>Trong đó:</i>		
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	(39.063)	280.518
- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	87.583	-
Chi phí thuế TNDN trong năm		
- Chi phí thuế TNDN trong năm từ hoạt động kinh doanh	-	70.130
- Chi phí thuế TNDN trong năm từ chuyển nhượng bất động sản	19.268	-
Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận tại công ty con	-	1.234
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.268	71.364
Chi nộp thuế bổ sung năm trước	16	37
Thuế TNDN phát sinh trong năm	19.284	71.401
Thuế TNDN phải trả/(được khấu trừ) đầu năm	42.939	(26.251)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(111.267)	(2.211)
Thuế TNDN phải trả/(được khấu trừ) cuối năm	(49.044)	42.939

22.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch đáng kể tạm thời nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

23. VỐN VÀ QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2014 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2014	8.000.000	400.000	(47.931)	3.290	396.976	67.991	42.916	548.697	607	9.412.546
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	142.755	-	142.755
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	14.505	-	-	(14.505)	-	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	7.251	-	(7.251)	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(66.581)	-	-	-	-	-	-	(66.581)
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	(104)	-	(4.497)	-	-	(4.603)
Giảm trong năm (*)	-	-	-	-	-	-	(38.419)	(17)	-	(38.434)
Tại ngày 31/12/2014	8.000.000	400.000	(114.512)	3.290	411.377	75.242	-	669.679	607	9.445.683

(*) Chuyển từ Quỹ của tổ chức tín dụng sang Các khoản phải trả và công nợ khác theo Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014.

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	31/12/2014 cổ phiếu	31/12/2013 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	800.000.000	800.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	800.000.000	800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	800.000.000	800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	12.978.944	6.320.870
- Cổ phiếu phổ thông	12.978.944	6.320.870
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	787.021.056	793.679.130
- Cổ phiếu phổ thông	787.021.056	793.679.130
-	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

23.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo quy định của Luật các TCTD số 47/2010/QH12 do Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5,00% lợi nhuận sau thuế và được thông qua tại Đại hội cổ đông	100,00% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế và sau khi trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	25,00% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do Ngân hàng tự quyết định.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2013</i> <i>triệu đồng</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng	142.756	329.872
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính)	-	-
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu	142.756	329.872
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	793.571.452	793.679.130
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, có điều chỉnh (cổ phiếu)	793.571.452	793.679.130
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	180	415
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu, có điều chỉnh (đồng/cổ phiếu)	180	415

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2013</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	104.018	554.077
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và nợ mua	5.987.444	4.692.616
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	2.750.648	3.257.720
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.750.648	3.257.720
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	294.385	284.718
	9.136.495	8.789.131

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2013</i> <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	3.919.640	4.828.951
Trả lãi tiền vay	848.652	729.628
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	279.636	249.333
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2.915.166	1.366.829
	7.963.094	7.174.741

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2013</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	171.607	164.030
Dịch vụ thanh toán	143.629	108.516
Dịch vụ ngân quỹ	168	552
Thu từ dịch vụ tư vấn	399	-
Thu từ dịch vụ bảo lãnh	-	19.760
Dịch vụ đại lý nhận ủy thác	4.767	13.208
Thu phí dịch vụ khác	22.644	21.994
Chi phí hoạt động dịch vụ	(115.740)	(135.706)
Chi về dịch vụ thanh toán	(65.388)	(70.181)
Chi phí dịch vụ khác	(50.352)	(65.525)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	55.867	28.324

28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2013</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	704.029	535.299
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	66.671	107.183
Thu từ kinh doanh vàng	741	2.021
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	636.617	426.095
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(719.340)	(448.812)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(62.080)	(47.423)
Chi về kinh doanh vàng	(218)	(631)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(657.042)	(400.758)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(15.311)	86.487

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2013</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	14.691	3.803
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(27.492)	(59.534)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	34.529	54.304
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(12.028)	(80.568)
	9.700	(81.995)

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2013</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	978.727	671.420
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(105.846)	(74.270)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	1.066	105.622
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(278.027)	(25.535)
	595.920	677.237

31. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2014 <i>triệu đồng</i>	2013 <i>triệu đồng</i>
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	-	936
Thu về hoạt động kinh doanh khác	186.657	107.333
- Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	22.526	19.353
- Thu từ cho thuê và quản lý văn phòng	122.705	86.124
- Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	41.426	1.856
Thu từ thanh lý tài sản cố định và bất động sản	127.707	16.170
Thu lãi từ hợp đồng đặt cọc	82.323	-
Thu hoàn nhập dự phòng rủi ro khác	200.153	14.101
Thu nhập khác	71.572	99.810
Thu từ hoạt động khác	668.412	238.350
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	-	(213)
Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	(159.066)	(213.773)
Chi phí thanh lý tài sản cố định và bất động sản	(38.863)	(16.053)
Chi phí khác	(44.483)	(46.742)
Chi từ hoạt động khác	(242.412)	(276.781)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	426.000	(38.431)

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2014 <i>triệu đồng</i>	2013 <i>triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần:	86.001	127.290
- từ chứng khoán Vốn kinh doanh	3.972	3.096
- từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	1.173
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn	80.717	121.054
- từ tài sản có khác	1.312	1.967
Các khoản thu nhập/(chi phí) khác từ góp vốn mua cổ phần	5.244	(573)
Dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn	-	3.717
	91.245	130.434

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2014 <i>triệu đồng</i>	2013 <i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	32.732	55.988
Chi phí cho nhân viên	585.053	589.738
- Chi lương và phụ cấp	530.653	541.029
- Các khoản chi đóng góp theo lương	27.597	26.604
- Chi ăn ca	19.271	21.230
- Chi khác	7.532	875
Chi về tài sản	358.104	396.641
- Khấu hao tài sản cố định	118.703	128.562
- Chi khác về tài sản	239.401	268.079
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	378.827	378.205
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	51.818	43.716
Chi phí dự phòng rủi ro khác	45.767	225.122
	1.452.301	1.689.410

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.178.113	1.025.874
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.751.518	551.929
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.628.675	2.443.285
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	1.935.121	2.854.060
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
	<u>7.493.427</u>	<u>6.875.148</u>

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Bất động sản	23.386.945	31.237.472
Động sản	17.783.842	19.545.086
Chứng từ có giá	3.935.450	7.030.852
Tài sản khác	26.081.044	20.350.877
	<u>71.187.281</u>	<u>78.164.287</u>

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Bảo lãnh thanh toán	213.736	351.622
Bảo lãnh dự thầu	66.972	71.699
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	557.760	612.464
Cam kết bảo lãnh khác	1.026.008	493.940
Cam kết bảo lãnh	1.864.476	1.529.725
Thư tín dụng trả ngay	125.461	404.012
Thư tín dụng trả chậm	481.721	408.673
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	607.182	812.685
<i>Trừ: Tiền ký quỹ mở thư tín dụng và ký quỹ bảo lãnh</i>	<i>(179.982)</i>	<i>(121.812)</i>
	<u>2.291.676</u>	<u>2.220.598</u>

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Doanh số giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2014 như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Số tiền triệu đồng</u>
Các bên liên quan là tổ chức			
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam (VNPT)	Cổ đông lớn	Tiền gửi	8.991.544
		Lãi đã trả/phải trả	56.661
Viễn thông Hải Phòng	Công ty con của VNPT	Tiền gửi	1.791.141
		Lãi đã trả/phải trả	101
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Phát triển Việt Nam	Doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt	Tiền gửi	7.419.732
		Tiền vay	385.000
		Lãi đã trả/phải trả	49
		Thu nhập lãi cho vay	21.117
Các bên liên quan là cá nhân			
	Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành và những người có liên quan của các thành viên này	Tiền gửi	8.141.958
		Lãi đã trả/phải trả	2.620

Chi tiết số dư tiền gửi và tiền vay của các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>triệu đồng</u>
Các bên liên quan là tổ chức			
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam (VNPT)	Cổ đông lớn	Tiền gửi	735.602
Viễn thông Hải Phòng	Công ty con của VNPT	Tiền gửi	2.411
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Phát triển Việt Nam	Doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt	Tiền gửi	130
		Tiền vay	385.000
Các bên liên quan là cá nhân			
	Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành và những người có liên quan của các thành viên này	Tiền gửi	54.172

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay và các khoản nợ mua</i>		<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</i>
	<i>Tổng tiền gửi</i>				
Trong nước	25.261.789	66.863.830	2.471.658	30.968.416	41.119.931
Nước ngoài	-	10.023	-	-	-

Các cam kết tín dụng bao gồm cam kết bảo lãnh tài chính, cam kết thanh toán theo thư tín dụng và cam kết cho vay khách hàng không hủy ngang.

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

40. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Trong năm 2014, hàng loạt các công cụ và mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ đã được rà soát, nâng cấp và xây dựng mới, đảm bảo tuân thủ Thông tư 02/2013/TT-NHNN và nhằm nâng cao chất lượng đo lường, cảnh báo và quản lý rủi ro tín dụng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm đang dần hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của Ngân hàng.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

40.1. Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

40.2. Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				Tổng cộng triệu đồng
	Dưới 90 ngày triệu đồng	91-180 ngày triệu đồng	181-360 ngày triệu đồng	Trên 360 ngày triệu đồng	
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	439.957	142.607	3.980	622.003	1.208.547
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản có khác	-	-	-	-	-
	439.957	142.607	3.980	622.003	1.208.547

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng hiện đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này, hoặc các tài sản tài chính này chưa đủ điều kiện để trích lập dự phòng theo quy định. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

40.3. Các tài sản tài chính đã quá hạn và đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn và đã bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				Tổng cộng triệu đồng
	Dưới 90 ngày triệu đồng	91-180 ngày triệu đồng	181-360 ngày triệu đồng	Trên 360 ngày triệu đồng	
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	216.230	-	-	-	216.230
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	1.235.074	38.892	67.553	337.775	1.679.294
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	236.000	236.000
Tài sản có khác	90.000	-	-	114.349	204.349
	1.541.304	38.892	67.553	688.124	2.335.873

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các yếu tố thị trường như tỷ giá, lãi suất, giá cổ phiếu và giá hàng hóa. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản lý Rủi ro Thị trường & Thanh khoản thuộc Khối Quản lý Rủi ro. Ngân hàng thực hiện kiểm soát rủi ro thị trường thông qua các phân tích và đánh giá về tình hình thanh khoản thị trường, các giới hạn về trạng thái rủi ro, mức độ nhạy cảm của lợi nhuận với các yếu tố rủi ro, giá trị chịu rủi ro.

41.1 Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản có nhạy cảm lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản có đó. Các hoạt động chính của Ngân hàng tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động và đầu tư.

Quản lý rủi ro lãi suất

Việc đánh giá rủi ro lãi suất được đo lường dựa trên mô hình tái định giá (Repricing Model) để phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế căn cứ trên các giá định chính:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; chứng khoán kinh doanh; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính căn cứ vào ngày định lại lãi suất hoặc ngày đến hạn thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD; các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản phát hành giấy tờ có giá được xác định căn cứ vào ngày định lại lãi suất hoặc ngày đến hạn thanh toán tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các tài sản có và tài sản nợ khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm của từng loại tài sản.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm 2014 như sau:

	Tăng/(giảm) điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế	Vốn chủ sở hữu
		triệu đồng	triệu đồng
USD	10	(13.569)	(10.584)
VNĐ	10	(2.425)	(1.891)
USD	(10)	13.569	10.584
VNĐ	(10)	2.425	1.891

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Đơn vị: triệu đồng

Ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian

	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
TÀI SẢN								
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	-	1.178.113	-	-	-	-	-	1.178.113
Tiền gửi tại NHNN	-	2.751.518	-	-	-	-	-	2.751.518
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	216.230	3.993.691	4.124.922	1.101.025	1.900.000	4.776.900	-	16.112.768
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	200.896	-	-	-	-	-	200.896
Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán do TCTD phát hành (*)	-	1.983.058	947.698	500.000	3.259.078	16.487.693	4.930.355	28.177.882
Cho vay khách hàng (*)	3.330.146	-	17.000.249	2.612.175	305.554	190.011	71.290	23.509.425
Chứng khoán do TCKT phát hành (*)	236.000	3.985.526	2.060.606	2.030.000	2.943.309	-	40.385	13.415.826
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	349.225	-	-	-	-	11.000	360.225
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	1.738.374	-	-	-	-	-	1.738.374
Tài sản Có khác (*)	90.000	16.848.239	645	5.706	2.400	517.253	938.752	18.411.795
Tổng tài sản	3.872.376	26.283.431	26.754.407	9.362.803	8.294.798	21.853.136	5.920.492	105.856.822
NỢ PHẢI TRẢ								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	42.311	-	42.311
Tiền, vàng gửi và vay từ các TCTD khác	-	12.462.473	7.243.948	4.424.259	1.089.069	276.144	-	25.495.893
Tiền gửi của khách hàng	-	837.903	26.882.540	12.178.808	9.890.045	950.309	41.673	63.218.853
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	87.017	-	-	-	-	87.017
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	137.000	137.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	655.000	500.000	2.500.000	3.655.000
Các khoản nợ khác	-	2.282.362	-	-	-	-	-	2.282.362
Tổng nợ phải trả	-	3.120.265	39.432.030	19.422.756	14.181.644	1.768.764	2.678.673	94.918.436
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	3.872.376	23.163.165	(12.677.623)	(10.059.953)	(5.886.846)	20.126.683	3.241.819	10.980.696
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng	-	(4.178.564)	-	-	-	-	-	(4.178.564)
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	3.872.376	18.984.601	(12.677.623)	(10.059.953)	(5.886.846)	20.126.683	3.241.819	6.802.132

(*): không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

41.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD ..) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ, EUR, v.v... Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Tăng/(giảm) tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
USD	10	(122.948)	(95.900)
EUR	10	17	13
USD	(10)	122.948	95.900
EUR	(10)	(17)	(13)

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng			Tổng
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	82.185	118.165	47.277	247.627
Tiền gửi tại NHNN	-	1.232.420	-	1.232.420
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	111.272	965.678	56.631	1.133.581
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	496.849	1.512.367	-	2.009.216
Cho vay khách hàng (*)	-	4.548.780	-	4.548.780
Các tài sản Có khác (*)	-	497.168	10	497.178
Tổng tài sản	690.306	8.874.578	103.918	9.668.802

	<i>EUR</i> <i>được quy đổi</i>	<i>USD</i> <i>được quy đổi</i>	<i>Các ngoại tệ khác</i> <i>được quy đổi</i>	<i>Tổng</i>
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền, vàng gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	230.424	4.951.679	679	5.182.782
Tiền gửi của khách hàng	457.157	4.995.215	32.341	5.484.713
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	58.106	58.106
Các khoản nợ khác	2.554	48.829	2.676	54.059
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	690.135	9.995.723	93.802	10.779.660
Trạng thái tiền tệ nội bảng	171	(1.121.145)	10.116	(1.110.858)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(108.340)	2.096	(106.244)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	171	(1.229.485)	12.212	(1.217.102)

(*): không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

41.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục các tài sản có tính thanh khoản cao để đảm bảo nhu cầu thanh toán, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng nguồn rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động huy động vốn, tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng xây dựng bộ chỉ số theo dõi các dấu hiệu sự cố rút tiền hàng loạt nhằm theo dõi, cảnh báo sớm rủi ro. Đồng thời Ngân hàng cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD và các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng được

xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Trong thực tế, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn của khách hàng có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư tài sản cố định, góp vốn mua cổ phần được coi là dài hạn do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản có khác và tài sản nợ khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm của từng loại tài sản.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.178.113	-	-	-	-	1.178.113
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.751.518	-	-	-	-	2.751.518
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	216.230	-	4.677.516	3.011.148	7.426.313	781.561	-	16.112.768
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	200.896	-	-	-	-	200.896
Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán do TCTD phát hành (*)	-	-	2.930.756	500.000	359.078	16.307.693	8.080.355	28.177.882
Cho vay khách hàng (*)	2.026.568	1.303.577	1.197.097	1.870.064	4.345.276	8.163.124	4.603.719	23.509.425
Chứng khoán do TCKT phát hành (*)	-	236.000	10.606	-	1.893.309	11.135.526	140.385	13.415.826
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	360.225	360.225
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.738.374	1.738.374
Tài sản Có khác (*)	204.349	-	15.058.885	18.526	1.712.136	845.399	572.500	18.411.795
Tổng tài sản	2.447.147	1.539.577	28.005.387	5.399.738	15.736.112	37.233.303	15.495.558	105.856.822
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	5.415	36.896	42.311
Tiền, vàng gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	12.462.472	7.243.948	5.513.329	276.144	-	25.495.893
Tiền gửi của khách hàng	-	1.535	26.883.162	12.178.808	22.466.942	1.648.890	39.516	63.218.853
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	87.017	-	-	-	-	87.017
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	137.000	137.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	655.000	500.000	2.500.000	3.655.000
Các khoản nợ khác	-	-	2.282.362	-	-	-	-	2.282.362
Tổng nợ phải trả	-	1.535	41.715.013	19.422.756	28.635.271	2.430.449	2.713.412	94.918.436
Mức chênh thanh khoản ròng	2.447.147	1.538.042	(13.709.626)	(14.023.018)	(12.899.159)	34.802.854	12.782.146	10.938.386

(*): không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

42. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, và các khoản phải trả.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được xác định dựa trên phương pháp chiết khấu luồng tiền. Các luồng tiền tương lai ước tính dựa trên ước tính tốt nhất của Ban Điều hành và lãi suất chiết khấu được sử dụng là lãi suất thị trường cho các công cụ tương tự.

42.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	-	-	-	-	1.178.113	1.178.113
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	2.751.518	2.751.518
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	14.484.094	-	1.628.674	16.112.768 (*)
Chứng khoán kinh doanh	200.896	-	-	-	-	200.896
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	- (*)
Cho vay khách hàng	-	-	23.509.425	-	-	23.509.425 (*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	37.641.184	-	37.641.184 (*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	3.952.524	-	-	-	3.952.524 (*)
Tài sản tài chính khác	-	-	18.268.466	-	-	18.268.466 (*)
Đầu tư dài hạn	-	-	-	360.225	-	360.225 (*)
	200.896	3.952.524	56.261.985	38.001.409	5.558.305	103.975.119 (*)

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Đi vay và phải trả	Sẵn sàng để bán	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	42.311	42.311	42.311
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	24.279.112	-	1.216.781	25.495.893	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	49.459.423	-	13.759.430	63.218.853	(*)
Công cụ tài chính phái sinh	87.017	-	-	-	87.017	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	137.000	-	-	137.000	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	3.655.000	-	-	3.655.000	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	2.282.362	-	-	2.282.362	(*)
	87.017	3.655.000	76.157.897	15.018.522	94.918.436	(*)

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

42.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dừng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Mệnh giá triệu đồng	Nghĩa vụ có liên quan triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Nghĩa vụ có liên quan triệu đồng
Trái phiếu do Chính phủ và các Cơ quan thuộc Chính phủ phát hành, hoặc bảo lãnh phát hành	11.073.131	11.116.884	2.685.000	2.722.515
	11.073.131	11.116.884	2.685.000	2.722.515

43 CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

43.1 Kế hoạch sáp nhập Ngân hàng TMCP Phát triển Mê Kông

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải số 22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2014, các cổ đông chấp thuận thông qua việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phát triển Mê Kông (“MDB”) vào Ngân hàng.



Ngân hàng Nhà nước đã chấp thuận nguyên tắc về phương án sáp nhập tại Công văn số 1607/NHNN-TTGSNH ngày 18 tháng 3 năm 2015.

43.2 Kế hoạch mua lại Công ty Tài chính Cổ phần Dệt may Việt Nam

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chấp thuận nguyên tắc việc Ngân hàng mua lại Công ty Tài chính Cổ phần Dệt may Việt Nam (“TFC”) tại Công văn số 1003/NHNN-TTGSNH vào ngày 13 tháng 2 năm 2015. Ngân hàng đang trong quá trình hoàn tất hồ sơ để trình chấp thuận chính thức.

44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC NĂM

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
USD	21.246	21.036
EUR	26.013	29.152
GBP	33.303	34.822
CHF	21.635	23.805
JPY	179,03	201,15
SGD	16.197	16.667
CAD	18.444	19.829
AUD	17.507	18.819

Người lập:  Người phê duyệt:   Người phê duyệt: 

Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên

Bà Nguyễn Thị Lữ
Kế toán Trưởng

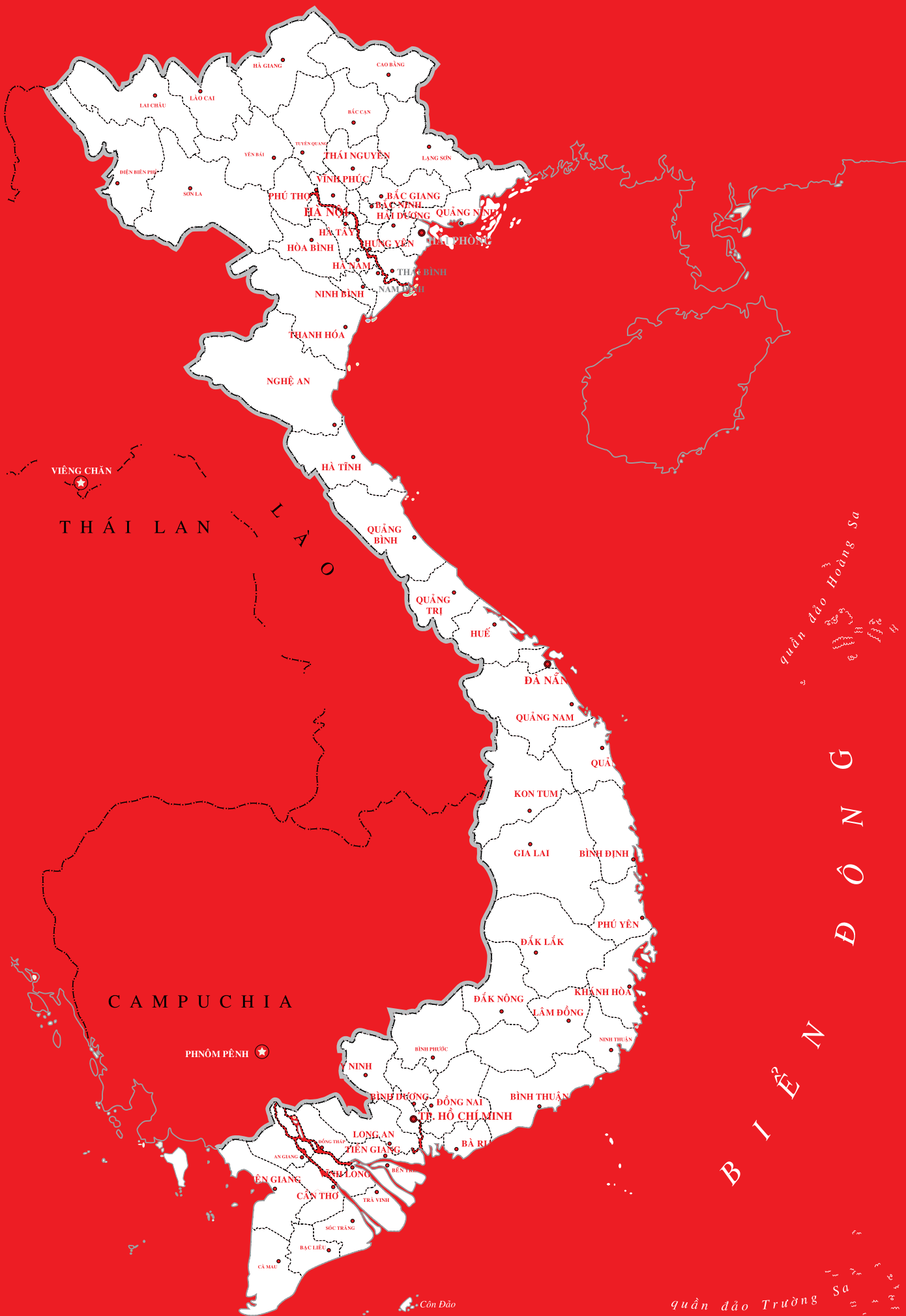
Ông Atul Malik
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2015



MẠNG LƯỚI GIAO DỊCH

Để biết thông tin chi tiết về mạng lưới giao dịch quý khách tham khảo tại: www.msb.com.vn



VIỆNG CHÃN

THÁI LAN

LAO

CAMPUCHIA

PHNÔM PÊNH

BIỂN ĐÔNG

quần đảo Hoàng Sa

quần đảo Trường Sa

Côn Đảo

Trường Sa

HÀ GIANG

CAO BẰNG

LAI CHÂU

LÀO CAI

BẮC CẠN

YÊN BÁI

TUYÊN QUANG

THÁI NGUYÊN

LANG SƠN

DIÊN BIÊN PHỦ

SƠN LA

VĨNH PHÚC

PHÚ THỌ

BẮC GIANG

BẮC SƠN

HÀ NỘI

HẢI DƯƠNG

QUẢNG NINH

HÀ TÂY

HÒA BÌNH

THUNG YÊN

THAI PHƠN

HÀ NAM

THƯỢNG BÌNH

NAM ĐỊNH

NINH BÌNH

THANH HÓA

NGHỆ AN

HÀ TĨNH

QUẢNG BÌNH

QUẢNG TRỊ

HUẾ

ĐÀ NẴNG

QUẢNG NAM

QUẢNG BÌNH

KONTUM

GIA LAI

BÌNH ĐỊNH

PHÚ YÊN

ĐẮK LẮK

ĐẮK NÔNG

RHẮNH HÒA

LÂM ĐỒNG

NINH THUAN

NINH BÌNH

BÌNH PHƯỚC

BÌNH DƯƠNG

ĐÔNG NAI

BÌNH THUẬN

TP. HỒ CHÍ MINH

LONG AN

TIỀN GIANG

BÀ RỊNH

BẾN GIANG

TRÀ VINH

CẦN THƠ

TRÀ VINH

SÓC TRĂNG

BẠCH LIÊU

CÀ MAU

BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
2014



Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam

Maritime Bank Tower, 88 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội
Tel: (84-4) 3771 8989 Fax: (84-4) 3771 8899 Call Center: (04) 39 44 55 66
Email: msb@msb.com.vn Website: www.msb.com.vn

Tạo lập giá trị bền vững